

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
TÒA THÁNH TÂY NINH



臺
在
南
方
道
統
傳

**C
Á
C
Đ
Ộ
-
L
I
Ê
N**

高
如
北
闕
人
瞻
仰

NHÓM SƯU TẦM VÀ GIẢI THÍCH
HUYỀN VĂN SINH ♦ Chánh Trị-Sự **BÙI THANH XUÂN**
Luật-Sự **NGUYỄN VĂN THĂNG** ♦ Hiến-Tài **NGUYỄN VĂN HỒNG**

Ebook được làm theo tài liệu phổ biến trên Website **DAOCAODAI.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa chữa những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn Nhóm Sư Tầm và Giải Thích: **HUYỀN VĂN SINH, BÙI THANH XUÂN, LUẬT SỰ NGUYỄN VĂN THĂNG, HIỂN TÀI NGUYỄN VĂN HỒNG**, và **BAN PHỤ TRÁCH KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAI.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 12/01/2020

Tầm Nguyên

Website: **tusachCAODAI.wordpress.com**

CÁC ĐÔI LIỀN

NHÓM SƯU TẦM VÀ GIẢI THÍCH

HUYỀN VĂN SINH ♦ Chán-Trị-Sự **BÙI THANH XUÂN**

Luật-Sự **NGUYỄN VĂN THĂNG** ♦ Hiển-Tài **NGUYỄN VĂN HỒNG**



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	9
THỈNH CẦU	13
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	15
PHẦN THỨ NHỨT: CÁC ĐÔI LIỄN NƠI CÁC CƠ QUAN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI	17
1. Đôi Liễn Tiên tri	17
2. Đôi Liễn Di-Lạc	18
3. Đôi Liễn Vạn Pháp	19
4. Đôi Liễn Cao Đài	21
5. Đôi Liễn Hiệp Thiên Đài	23
6. Đôi Liễn Giáo Tông Đường	25
7. Đôi Liễn Nhơn Nghĩa	27
8. Đôi Liễn Pháp Chánh	29
9. Đôi Liễn Phạm Môn	30
10. Đôi Liễn Hộ Pháp Đường	32
11. Đôi Liễn Vĩ Đại	33
12. Đôi Liễn Bát Quái	34
13. Đôi Liễn Báo Ân Từ	37
14. Đôi Liễn Báo Ân Từ (*)	39
15. Đôi Liễn Phước Thiện (1)	41
16. Đôi Liễn Phước Thiện (2)	43
17. Đôi Liễn Văn Phòng Tộc Đạo Phước Thiện	44
18. Đôi Liễn Hội Thánh Hàm Phong	45
19. Đôi Liễn Phổ Tế	47
20. Đôi Liễn Tông Đạo Tân Nhơn	48
21. Đôi Liễn Tông Đạo Kim Biên	50
22. Đôi Liễn Lễ Viện	52
23. Đôi Liễn Y Viện	53
24. Đôi Liễn Khách Đình (1)	55
25. Đôi Liễn Khách Đình (2)	57

26. Đòì Liễn Tổng Trao.....	58
27. Đòì Liễn Thuyễn Bát Nhã (1).....	60
28. Đòì Liễn Thuyễn Bát Nhã (2).....	62
29. Đòì Liễn Đạo Đức Học Đường.....	64
30. Đòì Liễn Lễ Nhạc Đường.....	65
31. Đòì Liễn Cơ quan Phát Thanh.....	67
32. Đòì Liễn Ban Đạo Sử.....	69
33. Đòì Liễn Trung Tông Đạo.....	70
34. Đòì Liễn Thảo Xá Hiễn Cung.....	71
35. Đòì Liễn Phạm Nghiệp.....	72
36. Đòì Liễn Cơ Thánh Vệ.....	74
37. Đòì Liễn Nhà thờ Đức Q. Giáo Tông (1).....	75
38. Đòì Liễn Nhà thờ Đức Q. Giáo Tông (2).....	77
39. Đòì Liễn Cục Lạc Thổ.....	78
40. Đòì Liễn Cục Lạc Cảnh.....	79
41. Đòì Liễn Văn phòng Ban Quản Trị Long Hoa.....	81
42. Đòì Liễn Báo Quốc Từ.....	82
43. Đòì Liễn Minh Thiện Đàn (Phú Mỹ).....	83
44. Đòì Liễn Qui Thiện (1).....	84
45. Đòì Liễn Qui Thiện (2).....	86
46. Đòì Liễn Điện Thờ Phật Mẫu QT.....	87
47. Đòì Liễn Báo Ân Đường QT (1).....	88
48. Đòì Liễn Báo Ân Đường QT (2).....	89
49. Đòì Liễn Trí Giác Cung.....	90
50. Đòì Liễn Điện Thờ Phật Mẫu.....	91
51. Hai câu Hán văn trên bức họa Nam Bình Phật Tổ.....	92
52. Đòì Liễn trên Ngọc Lộ Thuyễn.....	93
53. Đòì Liễn Chợ Tân Dân QT.....	94
54. Đòì Liễn Trí Huệ Cung.....	96
55. Đòì Liễn Sở Cấp Cô.....	97
56. Đòì Liễn Ban Cấp Tế.....	98

57. Đôi Liễn Nhà Bảo Sanh	100
58. Đôi Liễn Dưỡng Lão Đường	101
59. Đôi Liễn Vạn Pháp Cung	102
60. Đôi Liễn Linh Sơn Động	103
61. Đôi Liễn Anh Linh Miếu (1)	105
62. Đôi Liễn Anh Linh Miếu (2)	107
63. Đôi Liễn Bàn đưa Chức sắc	108
64. Đôi Liễn Bàn đưa ở Qui Thiện	109
65. Đôi Liễn Khánh thờ tư gia.	110
66. Đôi Liễn Khách Thiện Đường QT (1)	111
67. Đôi Liễn Khách Thiện Đường QT (2)	112
68. Đôi Liễn Khách Thiện Đường QT (3)	114
69. Đôi Liễn Khách Thiện Đường QT (4)	115
70. Đôi Liễn tại Hậu Điện Thánh Thất Cao Lãnh	116
71. Đôi Liễn trong Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh	117
72. Đôi Liễn Thảo Đường (Phú Mỹ)	119
73. Đôi Liễn Thánh Thất Cần Đăng Long Xuyên	121
74. Đôi Liễn Thánh Thất Battambang (1)	122
75. Đôi Liễn Thánh Thất Battambang (2)	123

PHẦN THỨ HAI: CÁC ĐÔI LIỄN NƠI CÁC PHỦ TỪ. 125

1. Đôi Liễn Phạm Phủ từ (1)	125
2. Đôi Liễn Phạm Phủ từ (2)	126
3. Đôi Liễn Phạm Phủ từ (3)	127
4. Đôi Liễn Huỳnh Phủ từ (1)	128
5. Đôi Liễn Huỳnh Phủ từ (2)	129
6. Đôi Liễn Bùi Phủ từ (1)	130
7. Đôi Liễn Bùi Phủ từ (2)	131
8. Đôi Liễn Võ Phủ từ (1)	132
9. Đôi Liễn Võ Phủ từ (2)	133
10. Đôi Liễn Võ Phủ từ (3)	134
11. Đôi Liễn Võ Phủ từ (4)	135

12. Đôi Liễn Trần Phủ từ (1)..... 136
13. Đôi Liễn Trần Phủ từ (2) 137
14. Đôi Liễn Trần Phủ từ (3) 138
15. Đôi Liễn Trần Phủ từ (4) 139
16. Đôi Liễn Phan Phủ từ 140
17. Đôi Liễn Dương Phủ từ 141

LỜI NÓI ĐẦU

TRONG LỜI NÓI ĐẦU, CHÚNG TÔI XIN LƯỢT THUẬT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH QUYỂN SÁCH CÁC ĐÔI LIỄN này.

Đã từ lâu, Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng có ý mong muốn sưu tập tất cả các câu liễn nơi các cơ quan của Đạo Cao Đài một cách chính xác, bởi vì các tài liệu chép các đôi liễn bằng Việt ngữ vấp phải nhiều lỗi chánh tả, nên đọc lên không thể hiểu được và cũng không thể giải thích rõ ý nghĩa được. Việc này chưa thể thực hiện ngay, vì còn bận rộn rất nhiều công việc khác cấp bách hơn.

Do đó, vào đầu năm 1995, Hiền Tài Hồng có gợi ý với bạn Huỳnh Văn Sinh, anh Sinh nên dành thời gian để đi đến tận các cơ quan, ghi chép nguyên bản Hán văn của từng đôi liễn đem về tra lại Từ điển Hán Việt, dịch lại cho chính xác, rồi từ đó mới xúm nhau lại giải thích ý nghĩa của từng đôi liễn.

Thế là anh Sinh đã vui vẻ thực hành. Anh dành rất nhiều thời gian để đi đến các cơ quan từ trong nội ô đến ngoại ô sưu tầm liễn, khi thì cùng đi với Chánh Trị Sự Bùi Thanh Xuân, khi thì cùng đi với Luật Sự Nguyễn Văn Thăng. Từ đầu năm 1995 cho đến tháng 10 năm 1996, anh Sinh và các bạn đã sưu tập được khoảng 70 đôi liễn nơi các cơ quan của Đạo Cao Đài tại Tòa Thánh Tây Ninh và Châu Thành Thánh Địa, và khoảng gần 20 đôi liễn nơi các Phủ Từ.

Trong công cuộc sưu tập này, có nhiều đôi liễn đã bị hủy diệt theo thời gian qua nhiều biến cố, chúng tôi chiếu

theo các tài liệu cũ đã được biên chép bằng Việt ngữ, tìm hiểu ý nghĩa của từng chữ, rồi viết trở lại Hán văn. Phần này chắc có khuyết điểm, có lẽ không hoàn toàn đúng với bản Hán văn ban đầu. Ước mong Quý Chức sắc và các bạn Đạo am tường về liền bổ túc cho. Thế là phần sưu tập các câu liền Hán văn đã tạm xong, chúng tôi dự định qua Tết năm Đinh Sửu (1997) sẽ xúm nhau nghiên cứu và giải thích ý nghĩa các đôi liền này.

Nhưng ngày 26-10-Bính Tý (dl 6-12-1996), bạn Huỳnh Văn Sinh bị bệnh nhồi máu cơ tim, đột ngột từ trần.

Tuy linh hồn bạn Sinh đã sớm trở về cõi vĩnh hằng, nhưng mấy anh em còn lại trong nhóm sưu tầm quyết định tiếp tục hoàn thành công trình này để linh hồn anh được thoải mái nhẹ nhàng.

Hiền Tài Hồng và Luật Sự Thăng cùng nhau nghiên cứu, trao đổi, và nhứt là được sự giúp đỡ tận tình của nhà nho Bùi Quang Hòa (Nhà nho Bùi Quang Hòa có công đóng góp 2 đôi liền: 1 đôi ở Văn phòng Ban Quản Trị Chợ Long Hoa, 1 đôi ở Báo Ân Đường Q.T.); Hiền huynh Hòa và Hiền Tài Hồng đi xác minh lại một số đôi liền và nhờ đó sưu tầm được thêm mấy đôi liền nữa; ngày nay tạm làm xong tập sách nhỏ CÁC ĐÔI LIỀN để cống hiến chư đồng đạo.

Khi tập sách này hoàn thành, chúng tôi sẽ dâng lên Hội Thánh ấn hành.

Chúng tôi cũng đồng ý với nhau, phần Công Quả trong việc sưu tầm biên soạn quyển sách CÁC ĐÔI LIỀN, chúng tôi trọn hiến cho bạn Huỳnh Văn Sinh, để cầu nguyện Các Đấng Trọn Lành nơi Ngọc Hư Cung ban cho linh hồn Huỳnh Văn Sinh được hưởng nhiều ân huệ.

Nay kính,

NHÓM SƯU TẦM và GIẢI THÍCH:

- Huỳnh Văn Sinh
- Bùi Thanh Xuân
- Luật Sư Nguyễn Văn Thắng
- Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng

THỈNH CẦU

TRONG CHIỀU HƯƠNG BẢO TỒN VÀ LƯU TRUYỀN NỀN VĂN HÓA CAO ĐÀI, CHÚNG TÔI SƯU TẬP ĐƯỢC khoảng 90 đôi liên nơi Tòa Thánh, Báo Ân Từ và các cơ quan Đạo trong Nội Ô và Ngoại Ô Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh.

Chúng tôi đến tận nơi biên chép các câu liên chữ Hán, rồi phiên dịch ra chữ Việt, còn các đôi liên đã bị phá hủy thì chúng tôi nghiên cứu bản Việt ngữ rồi viết trở lại Hán văn, sau đó chúng tôi họp nhau lại để tìm cách giải thích ý nghĩa của từng câu liên trong trình độ hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi. Còn rất nhiều câu liên mà chúng tôi chưa tìm ra xuất xứ.

Việc làm này chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót.

THỈNH CẦU quý Chức sắc, các học giả, quý Đạo tâm xem xét và bổ khuyết cho chúng tôi, để tập sách mỏng này thêm phong phú và đúng đắn, phục vụ hữu ích cho những vị nào muốn tìm hiểu liên đối của Đạo Cao Đài.

Thành kính tri ân quý vị trước.

Nay kính.

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

- CTĐ: Cửu Trùng Đài.
HTĐ: Hiệp Thiên Đài.
HT: Hội Thánh.
VP: Văn phòng.
CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.
CKTG: Càn Khôn Thế Giới.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.
PT: Phước Thiện, Cơ Quan Phước Thiện.
QT: Qui Thiện, Trường Qui Thiện.
ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
TKPĐ: Tam Kỳ Phổ Độ.
ĐCĐ: Đạo Cao Đài.
TL: Thiêng liêng.
TLHS: Thiêng liêng Hằng Sống.
TTTN: Tòa Thánh Tây Ninh.

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC ĐÔI LIÊN NƠI CÁC CƠ QUAN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

1. ĐÔI LIÊN TIÊN TRI

C.1: CAO NHƯ BẮC KHUYẾT NHÂN CHIÊM NGƯỠNG.

C.2: ĐÀI TẠI NAM PHƯƠNG ĐẠO THỐNG TRUYỀN.

[2]

臺
在
南
方
道
統
傳

[1]

高
如
北
闕
人
瞻
仰

Đôi liên này khởi đầu bằng hai chữ CAO ĐÀI, được in trên bì của một quyển kinh Đạo Minh Sư bên Tàu, xuất hiện cuối đời nhà Minh và đầu nhà Thanh, truyền sang Việt Nam, cho biết trước rằng, về sau này tại VN, Thượng Đế sẽ mở ra một nền Đạo lớn, gọi là Đạo Cao Đài, qui hiệp tất cả các tôn giáo khác.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Cao*: ở trên cao. *Như*: giống như. *Bắc*: hướng Bắc. *Khuyết*: cổng lớn vào đền vua. Bắc Khuyết là chỉ Huỳnh Kim Khuyết ở hướng Bắc, nơi họp Thiên triều của Thượng Đế. *Nhân*: nhưn sanh. *Chiêm ngưỡng*: trông lên với lòng kính trọng yêu mến.

C.1: *Cao như Huỳnh Kim Khuyết ở hướng Bắc, nhưn sanh đều chiêm ngưỡng.*

♦ *Đài*: cái đài xây cao lên. *Tại*: ở tại. *Nam phương*: hướng nam, chỉ nước VN. *Đạo*: tôn giáo. *Thống*: tóm vào một mối. *Truyền*: đưa đi khắp nơi.

C.2: *Cái đài cao tại nước VN tượng trưng một nền đạo lớn thống quản tất cả và truyền bá khắp nơi.*

2. ĐÔI LIỄN DI-LẠC

C.1: DI - LẠC THẮT BÁ THIÊN NIÊN QUẢNG KHAI ĐẠI ĐẠO.

C.2: THÍCH CA NHỊ THẬP NGŨ THẾ CHUNG LẬP THIÊN MÔN.

[2]

釋
迦
二
十
五
世
終
立
禪
門

[1]

彌
勒
七
百
千
年
起
開
大
道

Đôi liễn này do Đức Chí Tôn ban cho để viết treo lên trong Đại lễ Khai Đạo Cao Đài ngày 15-10-Bính Dần (1926), tại Thánh Thất tạm đặt tại chùa Gò Kén (Từ Lâm Tự) Tây Ninh.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Di-Lạc*: Đức Phật Di-Lạc, Giáo chủ Hội Long Hoa. *Thất bá thiên niên*: 700.000 năm. *Quảng khai*: mở rộng. *Đại Đạo*: nền Đạo lớn, tức là ĐĐTKPĐ, gọi tắt là ĐCD.

C.1: *Đức Phật Di-Lạc mở rộng nền ĐĐTKPĐ trong 700.000 năm.*

♦ *Thích Ca*: Đức Phật Thích Ca, Giáo chủ Phật giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ. *Thế*: thế kỷ. *Nhị thập ngũ thế*: 25 thế kỷ = 2500

năm. *Chung*: hết. *Thiên môn*: cửa thiên, Phật giáo.

C.2: *Đức Phật Thích Ca lập Phật giáo 2.500 năm thì chấm dứt.*

Hai câu liễn trên của Đức Chí Tôn cho chúng ta biết rằng, Đức Phật Thích Ca mở Phật giáo cứu độ nhơn sanh trong vòng 2.500 năm thì chấm dứt, Phật giáo sẽ thất chơn truyền và bị bế lại.

Nối tiếp theo là thời kỳ cứu độ của Đức Di-Lạc Vương Phật với Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, kéo dài được 700.000 năm (Thất ức niên).

3. ĐÔI LIÊN VẠN PHÁP

[2]

三
宗
普
現
隨
機
說
教
大
雄
大
力
大
慈
悲

[1]

萬
法
圓
融
化
度
眾
生
無
量
無
邊
無
數
劫

C.1: VẠN PHÁP VIÊN DUNG HÓA ĐỘ CHÚNG SANH VÔ LƯỢNG VÔ BIÊN VÔ SỐ KIẾP.

C.2: TAM TÔNG PHỔ HIỆN TÙY CƠ THUYẾT GIÁO ĐẠI HÙNG ĐẠI LỰC ĐẠI TỪ BI.

Đôi liên này của Đức Quyền Giáo Tông Lê văn Trung viết treo lên trong ngày Đại lễ Khai Đạo tại Thánh Thất tạm đặt tại Chùa Gò Kén Tây Ninh ngày 15-10-Bính Dần (1926).

* GIẢI THÍCH:

♦ *Vạn pháp*: tất cả giáo lý của các tôn giáo. *Viên dung*: tròn đầy và dung hòa. *Hóa độ*: giáo hóa và cứu giúp. *Chúng sanh*: ở đây chỉ nhưn sanh. *Vô lượng*: nhiều lắm, không lường hết được. *Vô biên*: không giới hạn. *Vô số*: số lượng nhiều lắm, không đếm hết. *Kiếp*: một đời sống.

C.1: *Tất cả giáo lý của các tôn giáo đều tròn đầy và dung hòa, giáo hóa và cứu độ vô số chúng sanh trong rất nhiều kiếp.*

♦ *Tam tông*: ba tôn giáo: Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo. *Phổ hiện*: bày và

hiện ra rõ ràng. *Tùy cơ*: tùy theo cơ hội. *Thuyết giáo*: thuyết giảng giáo lý. *Đại hùng*: oai hùng lớn. *Đại lực*: sức mạnh lớn. *Đại từ bi*: đức từ bi lớn.

C.2: *Ba tôn giáo lớn bày hiện ra khắp nơi, tùy cơ hội mà thuyết giảng giáo lý, sự oai hùng lớn, sức mạnh lớn, đức từ bi lớn.*

Hai câu liễn này có ý nói: Ngày nay, Đạo Cao Đài mở ra với tôn chỉ bao gồm Tam giáo và Ngũ Chi, tức là bao gồm Vạn pháp, sẽ giáo hóa và cứu độ hằng hà sa số chúng sanh trong rất nhiều kiếp sống.

4. ĐÔI LIỄN CAO ĐÀI

C.1: CAO THƯỢNG CHÍ TÔN, ĐẠI ĐẠO HÒA BÌNH DÂN CHỦ MỤC.

C.2: ĐÀI TIỀN SÙNG BÁI, TAM KỲ CỘNG HƯỞNG TỰ DO QUYỀN.

[2]

臺
前
崇
拜
三
期
共
享
自
由
權

[1]

高
上
至
尊
大
道
和
平
民
主
目

Đôi liễn này thường được chạm khắc nơi các cổng tam quan đi vào nội ô Tòa Thánh, hay các cổng chánh của các Thánh Thất. Đôi liễn Cao Đài do Đức Lý Giáo Tông ban cho để tượng trưng chủ nghĩa của Đạo Cao Đài.

Nguyên trước đây, chữ chót của câu 1 là CHÁNH, đối với chữ QUYỀN của câu 2. Giáo Sư LaTapie (Thượng LaTapie Thanh) người Pháp sợ nhà cầm quyền Pháp đương thời hiểu lầm ĐCD chủ trương làm chánh trị, tranh giành chánh quyền, nên cầu xin Đức Lý chỉnh lại. Đức Lý liền giáng cơ sửa chữ CHÁNH thành chữ MỤC.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Cao thượng*: ở tuốt trên cao, không có gì cao hơn. *Chí Tôn*: kính trọng tột bậc, danh từ để gọi Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế. *Đại Đạo*: ĐCD. *Mục*: con mắt, hướng tới.

C.1: *Đấng Chí Tôn ở cao hơn hết, mở ra một nền Đại Đạo, hướng tới hòa bình và dân chủ.*

♦ *Đài*: cái đài cất cao lên, là nơi ngự của Đức Chí Tôn. *Tiền*: trước. *Sùng bái*: kính phục tôn thờ. *Tam Kỳ*: lần thứ ba, chỉ ĐĐTKPĐ. *Cộng hưởng*: cùng chung hưởng. *Tự do quyền*: cái quyền tự do của con người.

C.2: *Kính phục tôn thờ Đấng Cao Đài thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, cùng chung hưởng quyền tự do.*

5. ĐÔI LIỄN HIỆP THIÊN ĐÀI

C.1: HIỆP NHẬP CAO ĐÀI BÁ TÁNH THẬP PHƯƠNG QUI CHÁNH QUẢ.

C.2: THIÊN KHAI HUỖNH ĐẠO NGŨ CHI TAM GIÁO HỘI LONG HOA.

[2]

天
開
黃
道
五
枝
三
教
會
龍
花

[1]

協
入
高
臺
百
姓
十
方
歸
正
果

Đôi liễn này được thấy nơi Tịnh Tâm Điện và nơi lầu Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh, và nơi cổng của Văn phòng Hiệp Thiên Đài.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ **Hiệp**: hợp lại. **Nhập**: vào. **Bá tánh**: trăm họ, chỉ nhơn sanh. **Thập phương**: mười phương, gồm: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, Trên và Dưới. **Bá tánh thập phương**: toàn thể nhơn loại trên địa cầu. **Qui**: trở về. **Chánh quả**: kết quả đạt được của người tu hành chơn chánh, đó là ngôi vị Tiên Phật

C.1: *Hiệp nhau nhập vào Đạo Cao Đài thì nhơn loại sẽ được trở về ngôi vị Tiên Phật.*

* **Thiên**: Trời. **Khai**: mở ra. **Huỳnh Đạo**: Đạo Vàng. Trong bài kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, chữ Phái

Vàng là chỉ Huỳnh Đạo. Theo Ngũ Hành, màu vàng thuộc Thổ ở tại Trung ương. Huỳnh Đạo là Vô Vi Đại Đạo, lấy Âm Dương làm gốc, lấy Ngũ Hành làm thể, hòa hợp ở Mô Thổ Trung ương, sắc huỳnh để luyện kim đơn, xuất khiếu hiển thân, đặc đạo tại thế. Huỳnh Đạo là diệu lý của Tam giáo Ngũ chi, lấy nhân nghĩa thành tín làm căn bản, lấy từ bi bác ái làm chuẩn thẳng, cứu thế lập đời làm mục đích.

Đặc biệt Huỳnh Đạo là một cơ duyên đại kiếp, kết tụ

những nguyên nhơn, những kẻ phước đức ngàn đời để dự Hội Long Hoa, nghinh tiếp Đức Di-Lạc Vương Phật lâm phàm, qui nguyên Tam giáo, hiệp nhứt Ngũ chi, lập tại trần gian đời Tân Dân Minh Đức.

Như vậy, Huỳnh Đạo tức là Đạo Vàng, chính là ĐĐTKPĐ, do Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế lập nên, gọi tắt là Đạo Cao Đài.

Ngũ chi: năm nhánh, thường nói là Ngũ Chi Đại Đạo, gồm: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh Đạo, Tiên đạo, Phật đạo. **Tam giáo:** ba nền tôn giáo lớn ở Á Đông, gồm: Phật giáo, Lão giáo (Tiên giáo hay Đạo giáo) và Nho giáo. **Hội:** tham dự vào một cuộc họp đông người.

Long Hoa: Đại Hội Long Hoa là một hội thi chung kết sau một giai đoạn tiến hóa dài của nhơn loại, để tuyển chọn những bậc hiền lương đạo đức, loại ra những phần tử hung bạo gian tà, thực hiện luật công bình thiêng liêng trong một giai đoạn tiến hóa của Vạn linh trong Càn khôn Vũ trụ.

Những người hiền lương đạo đức sẽ được phong thưởng vào những phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, tùy theo công quả lập được nhiều hay ít; những người hung bạo gian tà sẽ bị chết thảm, linh hồn họ phải chờ đợi để nhập vào một vận hội tiến hóa mới sau này.

Đức Phật Di-Lạc sẽ làm Giáo chủ Đại Hội Long Hoa và làm Chánh chủ khảo tuyển phong Phật vị.

C.2: *Thiên khai Huỳnh Đạo, Ngũ Chi Tam giáo hội Long Hoa, nghĩa là: Trời mở Đạo Cao Đài, các Đấng trong Tam giáo và Ngũ Chi Đại Đạo tham dự Đại Hội Long Hoa.*

6. ĐÔI LIỄN GIÁO TÔNG ĐƯỜNG

C.1: GIÁO HÓA NHƠN SANH NHỰT NHỰT TRUNG TÂM QUI THIỆN QUẢ.

C.2: TÔNG KHAI TĂNG CHÚNG THỜI THỜI TRỌNG ĐẠO HIỆP CHƠN TRUYỀN.

[2]

宗
開
僧
眾
時
時
重
道
合
眞
傳

[1]

教
化
人
生
日
日
中
心
歸
善
果

Đôi liễn này đặt tại cổng Giáo Tông Đường, khởi đầu bằng hai chữ: GIÁO TÔNG.

Đôi liễn Giáo Tông Đường do ông Giáo Sư Thượng Hoài Thanh giảng cơ đặt ra, được Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung chấp nhận trong đàn cơ tại Giáo Tông Đường ngày 16-10-Ất Hợi (dl 11-11-1935), Phò loan: Hộ Pháp - Tiếp Đạo.

Giáo Tông Đường là tòa nhà lớn dùng làm văn phòng làm việc của Đức Giáo Tông.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Giáo hóa*: dạy bảo để biến đổi con người từ xấu thành tốt. *Nhựt nhựt*: ngày ngày, ý nói mỗi ngày mỗi... *Trung*: ở giữa, không thiên lệch, chỉ đạo Trung Dung của Đức Khổng Tử. *Tâm*: lòng dạ, cái tâm của con người. *Qui*: trở về. *Thiện quả*: trái lành, ý nói ngôi vị thiêng liêng của người đắc đạo đạt được.

C.1: *Giáo hóa nhơn sanh cho mỗi ngày mỗi giữ được cái tâm trung dung để được trở về ngôi vị nơi cõi thiêng liêng.*

♦ *Tông*: tôn giáo, đạo. *Khai*: mở ra. *Tăng chúng*: những người tu hành. *Thời thời*: luôn luôn. *Trọng đạo*: tôn trọng đạo đức. *Hiệp*: hợp với. *Chơn truyền*: giáo lý chơn thật

được truyền lại.

C.2: Đạo mở ra cho dân chúng tu hành, luôn luôn tôn trọng đạo đức cùng với chơn truyền.

7. ĐÔI LIỄN NHƠN NGHĨA

C.1: NHƠN BỐ TỬ PHƯƠNG ĐẠI ĐẠO DĨ NHƠN HƯNG XÃ TẮC,

C.2: NGHĨA BAN VẠN ĐẠI TAM KỲ TRỌNG NGHĨA CHẤN SƠN HÀ.

[2]

義
頌
萬
代
三
期
重
義
振
山
河

[1]

仁
佈
四
方
大
道
以
仁
興
社
稷

Đôi liễn này giải thích hai chữ NHƠN NGHĨA đặt ở mặt tiền Tòa Thánh, trên lầu HTĐ.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Nhơn*: lòng thương người mền vật, thương khắp chúng sanh. *Bố*: bày ra. *Tử phương*: bốn phương, ý nói khắp các nơi. *Dĩ*: lấy. *Hưng*: làm cho thịnh vượng. *Xã Tắc*: Thần Đất và Thần Lúa, nghĩa thường dùng, xã tắc là quốc gia.

C.1: Lòng Nhơn đem rải khắp bốn phương, ĐĐTKPĐ lấy Nhơn làm hưng thịnh nước nhà.

♦ *Nghĩa*: những việc làm hợp lẽ phải, hợp lòng người. *Ban*: cấp cho. *Vạn đại*: muôn đời. *Tam kỳ*: lần ba, chỉ ĐĐTKPĐ. *Trọng*: nặng. *Chấn*: nhắc lên. *Sơn hà*: núi

sông, chỉ quốc gia.

C.2: Điều Nghĩa ban cho muôn đời, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ xem trọng điều Nghĩa để làm hưng khởi nước nhà.

Tôn chỉ của Nho giáo là NHƠN và NGHĨA. Đạo Cao Đài, với chủ trương Nho Tông Chuyển Thế, nên lấy hai chữ NHƠN NGHĨA làm tiêu chuẩn cho công cuộc chuyển thế, biến đời hung dữ bạo tàn thành đời thuần lương Thánh đức.

Do đó, nơi mặt tiền của Tòa Thánh Tây Ninh, trên lầu Hiệp Thiên Đài, có đắp hai chữ NHƠN NGHĨA bằng Hán văn thật lớn, có bông đèn ống cháy sáng rực vào ban đêm trong các ngày lễ lớn.

8. ĐÔI LIỄN PHÁP CHÁNH

C.1: PHÁP LUẬT VÔ TƯ ĐẠO GIÁO TỪ OAI TÙNG LÝ.

C.2: CHÁNH TÔNG BẤT DỊCH CHƠN TRUYỀN THIỆN ÁC TÙY HÌNH.

[2]

正
宗
不
易
眞
傳
善
惡
隨
刑

[1]

法
律
無
私
道
教
慈
威
從
理

Đôi liễn này đặt tại cổng của Văn phòng Bộ Pháp Chánh HTĐ. Pháp Chánh là pháp luật qui định việc thi hành Chánh Đạo.

Bộ Pháp Chánh là cơ quan tư pháp trung ương có nhiệm vụ gìn giữ luật pháp Đạo, không cho Chức sắc và tín đồ vi phạm, để phẩm giá được nâng cao. Do đó, Bộ Pháp Chánh tổ chức các tòa án Đạo để xử trị người vi phạm luật pháp Đạo.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Vô tư*: không thiên vị ai cả. *Đạo giáo*: tôn giáo. *Từ*: lòng thương yêu của người trên đối với kẻ dưới và muốn giúp kẻ dưới. *Oai*: vẻ nghiêm trang đáng kính sợ. *Tùy*: theo. *Lý*: lẽ phải.

C.1: *Pháp luật của tôn giáo thì vô tư, nhưn từ, oai nghiêm, tùy theo lẽ phải.*

♦ *Chánh*: ngay thẳng, chánh đáng. *Tông*: cũng đọc *Tôn*: tôn giáo. *Bất dịch*: không thay đổi. *Chơn truyền*: giáo lý chơn thật được truyền lại. *Thiện ác*: lành dữ. *Tùy hình*: tùy theo mức độ mà có hình phạt nặng nhẹ thích đáng.

C.2: *Chơn truyền của một nền tôn giáo chơn chánh thì không thay đổi, việc lành việc dữ tùy theo mức độ mà có hình phạt nặng nhẹ thích đáng.*

9. ĐÔI LIỄN PHẠM MÔN

C.1: PHẠM GIÁO TÙY NGUƠN CỨU THẾ ĐỘ NHƠN HÀNH CHÁNH PHÁP.

C.2: MÔN QUYỀN ĐỊNH HỘI TRỪ TÀ DIỆT MỊ HỘ CHƠN TRUYỀN.

[2]

門
權
定
會
除
邪
滅
魅
護
眞
傳

[1]

梵
教
隨
元
救
世
度
人
行
正
法

Đôi liễn này đặt tại cổng của Hộ Pháp Đường thường gọi là đôi liễn Phạm Môn, vì có hai chữ đầu là PHẠMMÔN. Đôi liễn này cũng thấy treo phía sau ba cái ngai của Đức Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh tại Tòa Thánh.

Đôi liễn Phạm môn biểu thị tôn chỉ của Phạm Môn: Cửa Phật.

✱ GIẢI THÍCH:

♦ **Phạm:** Phật. Lưu ý: Chữ Phạm 梵 là Phật, khác với chữ Phạm 范 là họ Phạm.

Giáo: dạy. **Tùy:** theo. **Ngươn:** chữ Ngươn của câu 1 đối với chữ Hội của câu 2. Ngươn Hội là chỉ những khoảng thời gian dài. Theo Nho giáo của Trần Trọng Kim:

1 Ngươn = 12 Hội.

1 Hội = 30 Vận.

1 Vận = 12 Thế.

1 Thế = 30 năm.

Cứu thế: cứu đời. **Độ nhơn:** cứu giúp người đời. **Hành:** làm. **Chánh pháp:** giáo lý chơn chánh.

C.1: Phật dạy, tùy theo thời gian mà cứu độ người đời, thực hành chánh pháp.

♦ **Môn:** cửa, chỉ cửa Đạo. **Quyền:** quyền hành. **Trừ tà diệt mị:** diệt trừ tà mị yêu quái. **Hộ:** bảo vệ che chở. **Chơn**

truyền: giáo lý chơn thật truyền lại.

C.2: *Quyền hành nơi của Đạo là định ra cái khoảng thời gian để diệt trừ tà mị yêu quái, bảo hộ chơn truyền.*

10. ĐÔI LIỄN HỘ PHÁP ĐƯỜNG

C.1: HỘ CHẤP THIÊN CƠ QUẢN SUẤT CÀN KHÔN AN THẾ GIỚI.

C.2: PHÁP QUYỀN XỬ ĐỊNH HÒA BÌNH THIÊN HẠ TỔNG HOÀN CẦU.

[2]

法
權
處
定
和
平
天
下
總
寰
球

[1]

護
執
天
機
管
率
乾
坤
安
世
界

Hộ Pháp Đường là tòa nhà lớn dùng làm văn phòng làm việc của Đức Hộ Pháp. Đôi liễn này đặt ra để cản lên cổng của Hộ Pháp Đường, nhưng có lẽ vì hoàn cảnh và thời gian chưa thích hợp nên còn giữ lại, và dùng đôi liễn Phạm Môn thế vào để đặt nơi cổng Hộ Pháp Đường.

✧ GIẢI THÍCH:

◆ **Hộ**: che chở. **Chấp**: cầm giữ. **Thiên cơ**: máy Trời, sự chuyển vận của các tinh cầu trong CKVT điều hòa như một bộ máy nên gọi là Thiên cơ. **Quản suất**: quản lý, cai quản. **Càn Khôn**: Càn là Trời, Khôn là Đất. Càn Khôn là Trời Đất, thường nói là Càn khôn vũ trụ, Càn khôn thế giới. **An**: yên ổn.

C.1: *Che chở và gìn giữ Thiên cơ, cai quản Càn khôn vũ trụ, làm cho thế giới an ổn.*

◆ **Pháp**: pháp luật. **Quyền**: quyền hành. Pháp quyền là quyền hành chương quản pháp luật. **Xử định**: phán đoán và sắp đặt. **Thiên hạ**: dưới Trời, chỉ toàn thể nhơn loại. **Tổng**: tóm gồm tất cả. **Hoàn cầu**: trái đất.

C.2: *Quyền hành chương quản pháp luật, phán đoán và sắp đặt hòa bình cho nhơn loại trên khắp hoàn cầu.*

11. ĐÔI LIỄN VĨ ĐẠI

[2]

偉
功
救
世
永
懷
明
訓
眾
生
崇
拜
仰
尊
師

[1]

大
德
慈
悲
始
創
弘
基
眞
法
宣
揚
傳
正
教

C.1: ĐẠI ĐỨC TỪ BI THỦY SÁNG HOÀNG CƠ CHƠN PHÁP
TUYÊN DƯƠNG TRUYỀN CHÁNH GIÁO.

C.2: VĨ CÔNG CỨU THẾ VĨNH HOÀI MINH HUẤN CHÚNG SANH
SÙNG BÀI NGƯỠNG TÔN SƯ.

Đôi liễn này đặt trên lầu Hộ Pháp Đường,
trước bàn thờ Đức Phạm Hộ Pháp.

* GIẢI THÍCH:

♦ **Đại đức**: cái đức lớn. **Từ bi**: lòng
thương yêu chúng sanh, muốn chúng sanh
an vui và hết khổ. **Thủy**: khởi đầu. **Sáng**:
gây dựng lên. **Hoành**: to lớn. **Cơ**: nền tảng.
Chơn pháp: giáo lý chơn thật. **Tuyên**: nói
rõ ra trước mọi người. **Dương**: đưa lên
cao. **Truyền**: lan rộng ra. **Chánh giáo**:
tôn giáo chơn chánh.

C.1: *Đức từ bi lớn, đầu tiên gây dựng lên
nền tảng rộng lớn cho giáo lý chơn thật,
tuyên dương và truyền bá mỗi Đạo chơn
chánh.*

♦ **Vĩ công**: công lao to lớn. **Cứu thế**:
cứu đời. **Vĩnh**: lâu dài. **Hoài**: nhớ. **Minh**:
sáng, rõ ràng. **Huấn**: dạy bảo. **Chúng sanh**:

nhơn sanh. **Sùng bài**: kính phục tôn thờ. **Ngưỡng**: trông lên
với lòng tôn kính. **Tôn sư**: vị thầy đáng kính.

C.2: *Công lao to lớn trong việc cứu đời, ghi nhớ lâu dài những
lời giáo huấn rõ ràng, nhơn sanh kính phục tôn thờ, chiêm
ngưỡng đáng tôn sùng.*

12. ĐÔI LIỄN BÁT QUÁI

[2]

卦
爻
博
愛
定
乾
坤
分
等
法
一
神
非
相
治
其
心

[1]

八
品
眞
魂
造
世
界
化
衆
生
萬
物
有
形
從
此
道

C.1: BÁT PHẨM CHƠN HỒN TẠO THẾ GIỚI HÓA CHÚNG SANH VẠN VẬT HỮU HÌNH TÙNG THỦ ĐẠO.

C.2: QUÁI HÀO BÁC ÁI ĐỊNH CÀN KHÔN PHÂN ĐẲNG CẤP NHỨT THẦN PHI TƯỚNG TRỊ KỶ TÂM.

Hai câu liễn này được đặt phía trước Báo Ân Từ.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Bát phẩm chơn hồn*: nói tắt là Bát hồn, tức là 8 bậc tiến hóa của linh hồn, từ thấp lên cao là: Vật chất kim thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn. *Tạo*: làm ra. *Thế giới*: chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. *Hóa*: sanh ra. *Chúng sanh*: các loài có sự sống, gồm: Kim thạch, Thảo mộc, Thú cầm, và Nhơn loại. *Vạn vật*: muôn vật, tất cả các vật trong Càn khôn vũ trụ. *Hữu hình*: có hình thể thấy được, sờ được. *Tùng*: theo. *Thử*: cái này.

ĐẠO: chữ Đạo ở đây có ý nghĩa theo Đạo Đức Kinh của Đức Lão Tử. Đạo là cái nguyên lý sanh ra vũ trụ và vạn vật. Mọi vật đều do Đạo mà sanh ra và lớn lên. Theo triết lý của Đạo Cao Đài, ĐẠO

là Hư Vô chi Khí.

C.1: Tám phẩm chơn hồn tạo nên thế giới và hóa thành chúng sanh, vạn vật hữu hình đều tùng theo cái ĐẠO này.

Phần đầu của câu liễn 1 có ý nghĩa giống câu kinh trong bài Phật Mẫu Chơn Kinh: Bát hồn vận chuyển hóa thành chúng sanh, nghĩa là: Đức Phật Mẫu vận chuyển đem Tám phẩm chơn hồn hóa thành chúng sanh nơi cõi trần.

♦ **Quái Hào**: quái là quẻ. Quẻ Càn ☰ gồm có 3 vạch liễn, mỗi vạch được gọi là một Hào. Quẻ Khôn ☷ có 3 vạch đứt, mỗi vạch đứt cũng được gọi là một Hào. Vạch liễn là Hào dương, vạch đứt là Hào âm. Sự kết hợp của các Hào âm dương tạo thành các Quẻ. Quái hào là chỉ chung các quẻ và các hào trong Bát Quái. Người phát minh ra Quái Hào là vua Phục Hy. Ngài dùng Quái Hào tạo thành Bát Quái Tiên Thiên, để giải thích sự hình thành Càn Khôn Vũ trụ bằng hai nguyên lý Âm Dương do Thái Cực biến hóa phân ra.

Bác ái: bác là rộng, ái là thương yêu. Bác ái là lòng thương yêu bao la. Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn mình, cho nên, kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn mây lông mà coi thiên hạ nặng bằng trời đất. (TNHT) **Định**: sắp đặt. **Càn Khôn**: hai quẻ trong Bát Quái, Càn tượng trưng Trời, Khôn tượng trưng Đất. Càn Khôn là trời đất, tức là vũ trụ, nên thường nói Càn khôn Vũ trụ. **Phân**: chia ra. **Đẳng**: nhiều bậc.

PHÁP: theo nghĩa tổng quát, tất cả những gì có thật hay hư ảo, hữu hình hay vô hình, tâm hay vật, đều gọi là Pháp.

Thần: linh hồn, chơn linh. **Nhứt Thần**: một Thần duy nhất. **Phi tướng**: không hình tướng, đồng nghĩa với vô hình. **Nhứt Thần phi tướng**: duy có một Chơn linh vô hình. Đối với con người, Nhứt Thần phi tướng chính là Chơn linh của mỗi người, nó vô hình vô ảnh, vì nó chính là Điểm Linh quang của Đấng Thượng Đế ban cho mỗi người để làm chủ con người. Đối với Càn Khôn Vũ trụ, Nhứt Thần

phi tướng là Thái cực, là Đại hỗn, là Khối Đại Linh quang của Thượng Đế.

Trị: sắp đặt cho yên. **Kỳ:** cái ấy. **Tâm:** cái Tâm. Đối với con người, Tâm vốn lành nên gọi là Lương tâm, khi làm điều gì sai quấy thì Lương tâm cắn rứt. **Trị kỳ tâm:** trị yên cái Tâm, tức là làm chủ cái Tâm. Cái Thần phải làm chủ cái Tâm.

C.2: *Trong sự tạo hóa Càn khôn vũ trụ, Đấng Thượng Đế dùng luật Thương yêu, sắp đặt mọi vật của Càn khôn Vũ trụ, phân chia ra nhiều thứ bậc cao thấp khác nhau, chỉ duy có một Chơn linh vô hình làm chủ cái Tâm.*

13. ĐÔI LIỄN BÁO AN TỪ

C.1: BÁO ĐẮC THÁNH DANH HƯƠNG HỎA THIÊN THU PHỤNG TỰ.

C.2: AN DI THẾ ĐẠI UY LINH VẠN CỔ LƯU TỒN.

[2]

恩
遺
世
大
威
靈
萬
古
留
存

[1]

報
得
聖
名
香
火
千
秋
奉
祀

Đôi liễn này đặt tại cổng Báo Ân Từ thuở Báo Ân Từ còn làm bằng cây ván.

Báo Ân Từ là đền thờ các bậc tiền bối có đại công với Đạo và cũng là nơi thờ phượng các vĩ nhân có công nghiệp lớn với nhơn loại. Hiện nay, Hội Thánh chùa cất được Điện Thờ Phật Mẫu Trung ương, nên dùng Báo Ân Từ làm đền thờ tạm Đức Phật Mẫu.

✽ GIẢI THÍCH:

♦ **Báo:** đáp lại. **Đắc:** được. **Thánh danh:** tên Thánh, chỉ những người có công nghiệp lớn đối với Đạo được công nhận đứng vào bậc Thánh. **Hương:** cây nhang. **Hỏa:** lửa, chỉ cây đèn. Hương hỏa là nhang đèn, chỉ sự thờ cúng. **Thiên thu:** một ngàn mùa thu, tức là ngàn năm. **Phụng:** phục vụ. **Tự:** cúng tế.

C.1: Báo đáp được các bậc Thánh, ngàn năm thờ phượng cúng tế.

♦ **An:** ơn. **Di:** lưu lại. **An di:** cái ơn lưu lại cho đời sau. **Thế:** đời. **Đại:** đời. **Thế đại:** đời đời. **Uy linh:** oai nghiêm và thiêng liêng. **Vạn cổ:** muôn xưa, chỉ thời gian rất lâu, đồng nghĩa với Thiên cổ: ngàn xưa. **Lưu:** để lại. **Tồn:** còn.

C.2: Cái ơn lưu lại đời đời về sau, cái oai linh mãi mãi được

lưu truyền tồn tại.

14. ĐÔI LIỄN BÁO ÂN TỪ (*)

[2]

恩
祠
大
德
後
人
承
繼
尊
崇
正
教
七
億
年

[1]

報
答
至
功
前
輩
開
基
天
道
留
傳
千
萬
代

C.1: BÁO ĐÁP CHÍ CÔNG TIỀN BỒI KHAI CƠ THIÊN ĐẠO LƯU TRUYỀN THIÊN VẠN ĐẠI.

C.2: ÂN TỪ ĐẠI ĐỨC HẬU NHƠN THỪA KẾ TÔN SÙNG CHÁNH GIÁO THẤT ỨC NIÊN.

Đôi liễn này đặt tại 2 cây cột trước bàn thờ Phước Lộc Thọ nơi Hậu Điện Báo Ân Từ.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Báo đáp*: đền đáp. *Chí*: lớn. *Công*: công đức, công nghiệp. *Chí công*: công nghiệp ớn. *Tiền bối*: những người được kính phục trong các thế hệ trước. *Khai*: mở ra. *Cơ*: nền tảng. *Thiên đạo*: Đạo Trời, đó là Đạo Cao Đài. *Lưu truyền*: truyền lại đời sau. *Đại*: đời. *Thiên vạn đại*: ngàn muôn đời.

C.1: *Đền đáp công nghiệp lớn lao của các bậc tiền bối đã mở ra nền tảng Đạo Cao Đài để truyền lại muôn đời về sau.*

♦ *Ân*: công ơn. *Từ*: nhà thờ. *Đại đức*: đức lớn. *Hậu nhơn*: người sau, người thuộc các thế hệ sau. *Thừa kế*: hưởng của người trước để lại. *Tôn sùng*: kính trọng

đến mức thờ phụng. *Chánh giáo*: tôn giáo chơn chánh. Thất ỨC NIÊN: 700.000 năm.

C.2: *Đền thờ những vị có công ơn lớn, người sau thừa kế, tôn sùng nền Đạo chơn chánh đến 700.000 năm.*

GHI CHÚ (*): Đôi liễn này do ông Nguyễn Phước

Thiện (đã qui liễu) làm sản đem vào hiến Báo Ân Từ vào năm 1993. Đôi liễn này đối không chỉnh, lại thất niêm: chữ THIÊN ĐẠO không đối với TÔN SÙNG, chữ LƯU TRUYỀN không đối với CHÁNH GIÁO, thất niêm chỗ chữ ỨC, phải là Bằng, để đối với chữ VẠN là Trắc.

15. ĐÔI LIỄN PHƯỚC THIÊN (1)

C.1: PHƯỚC ĐỨC THIÊN BAN VẠN VẬT CHÚNG SANH LY KHỔ KIẾP.

C.2: THIÊN DUYÊN ĐỊA TRỮ THẬP PHƯƠNG CHƯ PHẬT HIỆP NGUYÊN NHÂN.

[2]

善
緣
地
貯
十
方
諸
佛
合
元
人

[1]

福
德
天
頒
萬
物
眾
生
離
苦
劫

Đôi liễn này đặt tại cổng vào Văn phòng Hội Thánh Phước Thiện. Phước Thiện là cơ quan tận độ chúng sanh, cốt mở đường Thánh đức cho sanh chúng có đủ phương thế nhập vào Thánh thể của Đức Chí Tôn. Phước Thiện còn là cơ quan bảo tồn, tế khổn phò nguy, giúp đỡ cho đời bớt khổ.

✽ GIẢI THÍCH:

♦ **Phước:** điều may mắn tốt lành. **Đức:** kết quả của những việc làm lành, giúp người giúp đời. **Thiên ban:** Trời ban cho. **Ly:** chia cách. **Khổ kiếp:** kiếp sống khổ nhọc.

C.1: Trời ban phước đức cho vạn vật và chúng sanh thoát ly khỏi kiếp sống khổ nhọc.

♦ **Thiên duyên:** duyên lành. **Địa trữ:** đất chứa. **Thập phương chư Phật:** các vị

Phật ở 10 phương, tức là ở khắp nơi trong vũ trụ. **Hiệp:** hợp lại. **Nguyên nhân:** những người mà chơn linh được sanh ra từ lúc Khai Thiên. Đức Phật Mẫu cho 100 ức (10 triệu) nguyên nhưn giáng trần khai hóa nhưn loại, làm xong nhiệm vụ thì phải trở về, nhưng 100 ức nguyên nhân bị nhiễm trước trần không trở về được. Đức Chí Tôn mở Nhứt Kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ chỉ độ được 8 ức nguyên nhưn trở về, còn lại 92 ức đang chìm đắm nơi cõi trần. Đức Chí Tôn lại mở ĐĐTKPĐ

cũng là để tận độ 92 ức nguyên nhơn còn lại này.

C.2: *Đất chứa duyên lành, chư Phật mười phương độ các nguyên nhơn hội hiệp trở về.*

16. ĐÔI LIỄN PHƯỚC THIÊN (2)

C.1: PHƯỚC ĐỨC TU TÂM LẠC ĐẠO HÒA NHƠN TÂM ĐỊA LỢI,

C.2: THIÊN TỬ ĐỊNH TÁNH AN BẮN HIỆP CHÚNG THỨC THIÊN THỜI.

[2]

善
慈
定
性
安
貧
合
眾
識
天
時

[1]

福
德
修
心
樂
道
和
人
尋
地
利

❄ GIẢI THÍCH:

♦ **Phước**: điều may mắn tốt lành. **Đức**: kết quả của những việc làm lành, giúp người giúp đời. **Tu tâm**: sửa lòng, sửa lòng cho trong sạch thanh cao. **Lạc đạo**: vui vẻ trong con đường Đạo, tức là vui vẻ với công việc tu hành. **Hòa nhơn**: thuận hòa cùng mọi người. **Tâm**: tìm kiếm. **Địa lợi**: cái lợi ích về hình thể của đất đai.

C.1: *Tu tâm để tạo phước đức, vui vẻ sống trong con đường đạo, thuận hòa cùng mọi người để được nhơn hòa, rồi tìm kiếm địa lợi.*

♦ **Thiện**: lành. **Tử**: lòng thương yêu của người trên đối với kẻ dưới. **Định tánh**: gìn giữ cái tánh cho tốt lành như thuở mới được sanh ra. (Nhơn chi sơ tánh bốn

thiện). **An bản**: an phận trong cảnh nghèo. **Hiệp chúng**: hợp cùng mọi người. **Thức**: biết. **Thiên thời**: thời vận của Trời.

C.2: *Giữ tánh cho được lương thiện, nhơn từ, an phận sống trong cảnh nghèo nàn, hiệp cùng mọi người, biết được thời Trời.*

Một công trình, dù lớn hay nhỏ, muốn đạt được thành công một cách chắc chắn thì phải có đủ ba yếu tố: Thiên thời, Địa lợi, Nhơn hòa.

17. ĐÔI LIỄN VĂN PHÒNG TỘC ĐẠO PHƯỚC THIÊN

C.1: TỘC CHÚNG PHƯỚC DUYÊN LẬP ĐỨC BỒI CÔNG HÒA ĐẠI CHÚNG,

C.2: ĐẠO GIA HÀNH THIÊN TU CHƠN DƯỠNG TÁNH HỘ QUẦN SANH.

[2]

道
家
行
善
修
眞
養
性
護
群
生

[1]

族
種
福
緣
立
德
培
功
和
大
眾

Thuở trước Đức Hộ Pháp chưa lập Hội Thánh Phước Thiên, trong Nội Ô có xây dựng Văn phòng Tộc Đạo PT.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Tộc chúng*: chủng tộc, nòi giống.

Phước: điều may mắn tốt lành. *Duyên*: sự ràng buộc có được do những việc làm từ kiếp trước. *Tộc chúng phước duyên*: ý nói: Dân tộc VN hưởng được cái phước và cái duyên lành là được Đức Chí Tôn chọn lựa để gieo truyền ĐĐTKPĐ. *Bồi công*: vun đắp công quả. *Đại chúng*: đa số dân chúng.

C.1: *Dân tộc VN là chủng tộc phước duyên, lo lập đức bồi công, hòa hợp cùng dân chúng.*

♦ *Đạo gia*: nhà đạo, người có đạo.

Hành thiện: làm lành, giúp người giúp đời. *Tu chơn*: tu một cách thành thật, không vì áo mũ quyền hành, chỉ cầu giải thoát khỏi luân hồi, trở về cõi TLHS. *Dưỡng tánh*: nuôi cái tánh cho được lành như thuở mới sanh ra. (Nhơn chi sơ, tánh bản thiện). *Hộ*: che chở. *Quần sanh*: chúng sanh, dân chúng.

C.2: *Người có đạo nên làm việc phước thiện, tu chơn dưỡng tánh, che chở cho nhơn sanh.*

18. ĐÔI LIỄN HỘI THÁNH HÀM PHONG

C.1: THÁNH HỘI NIÊN CAO CỐ VẤN CỬU TRÙNG TÂM BẤT QUYỀN.

C.2: HÀM PHONG ĐỨC THIỆU CHẤP TRUNG NHỨT QUÁN VỊ HÀ ƯU.

[2]

銜
封
德
邵
執
中
一
貫
位
何
憂

[1]

聖
會
年
高
顧
問
九
重
心
不
倦

Đôi liễn này đặt tại cổng vào Văn phòng Hội Thánh Hàm Phong. Hội Thánh Hàm Phong gồm những Chức sắc lớn tuổi, không còn đủ sức khỏe đi hành Đạo, đã được Hội Thánh cho nghỉ hưu.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Thánh Hội*: Hội Thánh. *Niên cao*: lớn tuổi. *Cố vấn*: bàn luận và giúp ý kiến giải quyết. *Cửu Trùng*: Cửu Trùng Đài, cơ quan phổ độ và giáo hóa nhưn sanh. *Tâm*: lòng dạ. *Bất quyên*: không mệt mỏi, không chán nản.

C.1: *Những Chức sắc lão thành của Hội Thánh trở lại làm cố vấn cho Cửu Trùng Đài, lòng không mỏi.*

♦ *Hàm phong*: Chức sắc lớn tuổi nghỉ hưu, vẫn giữ phẩm tước nhưng không cầm quyền hành đạo. *Thiệu*: cao. *Đức thiệu*: đạo đức cao. *Niên cao đức thiệu*: tuổi già đức cao. *Chấp trung*: giữ chặt đạo Trung Dung. *Nhứt quán*: hay Quán nhứt, tức là Nhứt dĩ quán chi, nghĩa là: một sợi dây mà xâu được nhiều thứ, ý nói: Trước sau giữ lấy một lẽ mà thấu suốt mọi việc. *Chấp trung quán nhứt*: Đây là câu nói tóm hết cái Đạo của Đức Khổng Tử, là giữ vững đạo Trung Dung, lấy một lẽ mà thấu suốt mọi việc. *Vị*: ngôi vị. *Hà*: chữ dùng để hỏi. *Ưu*: lo lắng.

Hà ưu: lo gì?

C.2: Những Chức sắc Hàm Phong đức cao, giữ đúng theo đạo của Đức Khổng Tử, lo gì không đạt được ngôi vị.

19. ĐÔI LIỄN PHỔ TẾ

C.1: PHỔ HÓA CHÚNG SANH CÁI ÁC TÙNG LƯƠNG QUI ĐẠI ĐẠO.

C.2: TẾ NGUY VẠN LOẠI KHỬ TÀ TÔN CHÁNH HIỆP TAM KỶ.

[2]

濟
危
萬
類
去
邪
尊
正
合
三
期

[1]

普
化
眾
生
改
惡
從
良
歸
大
道

Đôi liễn này đặt tại cổng vào Văn phòng Cơ quan Phổ Tế. Cơ quan Phổ Tế là một cơ quan của Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ cứu vớt, độ rỗi những người lạc bước thối tâm, cùng an ủi khuyên lơn những kẻ bị luật pháp buộc ràng mà phế vong phận sự, hay là độ những kẻ hữu công tâm đạo.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ **Phổ:** bày ra khắp nơi. **Hóa:** giáo hóa, dạy dỗ cho biến đổi từ xấu trở nên tốt. **Chúng sanh:** ở đây có nghĩa là nhơn sanh. **Cái:** sửa đổi. **Cái ác:** sửa đổi để không làm điều ác nữa. **Tùng lương:** theo điều lành. **Qui:** trở về. **Đại Đạo:** ĐĐTKPĐ.

C.1: *Giáo hóa nhơn sanh khắp nơi, sửa đổi không làm điều ác, tùng theo điều lành, trở về nền Đại Đạo.*

♦ **Tế:** cứu giúp. **Nguy:** hiểm nghèo. **Vạn loại:** muôn loài. **Khử tà:** trừ bỏ điều tà vạy. **Tôn chánh:** giữ cho còn điều chánh đáng. **Hiệp:** hợp vào. **Tam Kỳ:** lần ba, chỉ ĐĐTKPĐ.

C.2: *Cứu giúp điều nguy khốn cho muôn loài, trừ bỏ điều tà vạy, giữ cho còn điều chánh đáng, hợp vào Đạo Cao Đài.*

20. ĐÔI LIỄN TÔNG ĐẠO TÂN NHƠN

C.1: TÔNG ĐẠO ĐỒNG MÔN TÍCH NHỰT KHAI LÂM THÀNH THÁNH VỰC,

C.2: TÂN NHƠN HIỆP CHỪNG KIM TRIỀU HƯỚNG THIÊN HƯỜNG THIÊN ÂN.

[2]

秦
人
合
種
今
朝
向
善
享
天
恩

[1]

宗
道
同
門
昔
日
開
林
成
聖
域

Tân nhơn là người Cao Miên, ngày nay gọi là người Campuchia, vì họ cho rằng nguồn gốc của dân tộc họ là người nước Tân bên Tàu sang lập nghiệp.

Tông đạo Tân nhơn gồm tất cả người Cao Miên theo đạo Cao Đài, có lập một Văn phòng thường trực trong Nội Ô Tòa Thánh, và nơi cổng vào Văn phòng có đặt đôi liễn này.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Tông đạo*: tất cả tín đồ Cao Đài trong một nước hợp thành một Tông đạo. *Đồng môn*: cùng ở trong một cửa đạo, tức là cùng chung một tôn giáo. *Tích nhựt*: ngày xưa. *Khai lâm*: khai phá rừng. *Thành*: trở nên. *Vực*: cũng đọc Vực, nghĩa là khu vực. *Thánh vực*: vùng đất Thánh,

Thánh địa.

C.1: *Những tín đồ Cao Đài trong Tông đạo Tân nhơn, ngày xưa, đã khai phá rừng mở mang khu vực này thành vùng Thánh địa.*

♦ *Tân nhơn*: người Cao Miên. *Hiệp*: hợp vào. *Chúng*: giống nòi, chủng tộc. *Kim triều*: ngày nay. *Hướng thiên*: hướng về điều lành để lo làm lành. *Thiên ân*: ơn Trời.

C.2: *Người Cao Miên hợp cùng chủng tộc của họ, ngày nay hưởng về điều lành, sẽ hưởng được ơn huệ của Đức Chí Tôn ban cho.*

21. ĐÔI LIÊN TÔNG ĐẠO KIM BIÊN

C.1: TÂN QUỐC LÂN BANG PHỔ ĐỘ CHÚNG SANH QUI THIỆN GIÁO.

C.2: KIM BIÊN TÔNG ĐẠO NGOẠI GIAO DÂN TỘC CHÁNH NHƠN TÂM.

[2]

金
邊
宗
道
外
交
民
族
正
人
心

[1]

秦
國
鄰
邦
普
度
眾
生
歸
善
教

Nước Cao Miên (Campuchia) có thủ đô là Phnom-Pênh, phiên âm là Nam-Vang, trong đạo gọi là Kim-Biên, và nước Cao Miên được gọi là Tân quốc, người Cao Miên được gọi là Tân nhơn.

Sau khi Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn từ chức Chưởng Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo, Đức Phạm Hộ Pháp giải tán Hội Thánh Ngoại Giáo và thành lập Tông đạo Kim Biên tại Nam Vang.

Tông đạo Kim Biên có Văn phòng thường trực trong Nội Ô, kế bên Tông đạo Tân nhơn, và nơi cổng có đặt đôi liên nêu trên.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Tân quốc*: nước Cao Miên. *Lân bang*: nước láng giềng với Việt Nam. *Phổ*

độ chúng sanh: cứu giúp nhơn sanh khắp nơi. *Thiện giáo*: tôn giáo lành.

C.1: *Nước Cao Miên láng giềng với Việt Nam, cứu giúp nhơn sanh khắp nơi trở về nền tôn giáo tốt lành.*

♦ *Ngoại giao*: Thuở xưa, Hội Thánh Ngoại Giáo được đọc lầm là Hội Thánh Ngoại Giao, nên chữ Ngoại Giao trong câu liên này phải được hiểu là Ngoại Giáo, nghĩa là: Dạy đạo cho người ngoại quốc, tức là phổ độ người ngoại quốc theo

Đạo Cao Đài. *Chánh*: ngay thẳng. *Nhơn tâm*: lòng người.
C.2: *Tông đạo Kim Biên phổ độ các dân tộc ngoại quốc, làm cho chơn chánh lòng người.*

22. ĐÔI LIỄN LỄ VIỆN

C.1: LỄ GIÁO PHÁP ĐIỀU BÁC ÁI ĐẠI ĐỒNG HÒA THIÊN TÂM NĂNG ĐỘ CHÚNG.

C.2: VIỆN TÙNG THIÊN ĐẠO TỪ BI VẠN LOẠI HIỆP NHỨT TRÍ HỘ NHƠN SANH.

[2]

院
從
天
道
慈
悲
萬
類
合
一
智
護
人
生

[1]

禮
教
法
條
博
愛
大
同
和
善
心
能
度
眾

Đôi liễn này đặt trước Văn phòng Lễ Viện Cửu Trùng Đài. Lễ Viện là một Viện trong Cửu Viện, có nhiệm vụ coi về nghi lễ của đạo.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ **Lễ giáo:** lễ nghi và giáo dục. **Pháp điều:** những điều khoản pháp luật. **Bác ái:** lòng thương yêu bao la, thương khắp chúng sanh. **Đại đồng:** không phân biệt giai cấp, chủng tộc, quốc gia, mọi người đều sống bình đẳng, tự do, hạnh phúc như nhau. **Hòa:** cùng ăn nhịp với. **Thiên tâm:** lòng lành. **Năng:** có khả năng làm được. **Độ chúng:** cứu giúp nhơn sanh.

C.1: Lễ nghi, giáo dục, pháp luật, bác ái, đại đồng, cùng với tấm lòng lành, có khả năng cứu độ nhơn sanh.

♦ **Viện:** cơ quan lớn. **Tùng:** theo. **Thiên đạo:** Đạo Trời, Đạo Cao Đài. **Từ bi:** lòng thương yêu chúng sanh và muốn giúp chúng sanh thoát khổ. **Vạn loại:** muôn loài

vật. **Hiệp:** Hợp, hòa hợp. **Nhứt trí:** sự hiểu biết thống nhứt, tức là đồng một ý kiến. **Hộ:** che chở giúp đỡ.

C.2: Viện tùng theo đạo Trời, lòng từ bi thương yêu vạn loại, hợp với sự hiểu biết thống nhứt, che chở giúp đỡ nhơn sanh.

23. ĐÔI LIỄN Y VIỆN

C.1: Y THUẬT KỲ HIÊN DIỆU DƯỢC HẠNH LÂM TRỪ VẠN BỆNH.

C.2: VIỆN ĐƯỜNG THÂM VÕ LỘ TẾ NHƠN CÔNG ĐỨC PHỤC HỒI XUÂN.

[2]

院
堂
深
雨
露
濟
人
功
德
復
回
春

[1]

醫
業
術
岐
軒
妙
藥
杏
林
除
萬
病

Đôi liễn này đặt tại cổng của Y Viện Phước Thiện. Y Viện là một Viện trong Cửu Viện, có nhiệm vụ nghiên cứu tìm kiếm cách chữa bệnh, thuốc trị bệnh, và săn sóc sức khỏe cho các Chức sắc và các nhân viên công quả.

✽ GIẢI THÍCH:

♦ *Y*: chữa bệnh. *Nghệp*: nghề nghiệp.

Thuật: phương pháp, nghệ thuật. *Kỳ*

Hiên: Kỳ Bá và Hiên Viên Huỳnh Đế, là hai ông tổ của nghề Y thuật nước Tàu.

Diệu dược: thuốc rất hay. *Hạnh lâm*: rừng cây hạnh. Xưa, ông Đồng Phụng nước Tàu, trị bệnh không lấy tiền. Để tỏ lòng biết ơn ông thầy thuốc, mỗi người bệnh đem đến một cây hạnh trồng quanh nhà ông, dần dần tạo thành một rừng hạnh. Do đó, chữ Hạnh lâm dùng để kính xưng ông thầy thuốc như đức và tài giỏi. *Trừ*:

làm tiêu mất. *Vạn bệnh*: muôn chứng bệnh.

C.1: *Nghệ chữa bệnh, phương pháp chữa bệnh của hai ông tổ Kỳ Bá và Hiên Viên, thuốc hay của người thầy thuốc giỏi trị lành các thứ bệnh.*

♦ *Viện*: cơ quan lớn. *Thâm*: sâu, nhiều. *Võ lộ*: mưa móc. *Thâm võ lộ*: ý nói được hưởng nhiều ơn huệ. *Tế nhưn*: giúp

người. **Phục hồi:** trở lại. **Xuân:** tuổi trẻ, ý nói mạnh khỏe như lúc tuổi trẻ.

C.2: *Viện đường, được hưởng nhiều ơn huệ, giúp người, tạo công đức, làm cho hồi phục sức khỏe như lúc tuổi trẻ.*

24. ĐÔI LIỄN KHÁCH ĐÌNH (1)

C.1: KHÁCH QUÁN TỪ BI TRỪ TRÁI CHỦ.

C.2: ĐÌNH THUYỀN BÁT NHÃ ĐỘ MÊ TÂN.

[2]

停
船
般
若
渡
迷
津

[1]

客
館
慈
悲
除
債
主

Đôi liễn này đặt nơi mặt trước cửa Khách đình. Khách đình là cái nhà trạm dừng làm chỗ dừng chân cho các khách lữ hành đang tranh đua danh lợi trên các nẻo đường trần. Khách trần chỉ dừng chân khi tắt hơi. Do đó, Khách đình là nơi để làm tang lễ cho các khách trần khi tắt hơi. Khách trần là những người khách từ cõi thiêng liêng xuống cõi trần để học hỏi tiến hóa và lập công quả.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Khách quán:** quán trọ của khách trần. **Trừ:** làm mất đi. **Trái chủ:** người chủ nợ, người cho vay. Nợ nầy là nợ oan nghiệt. Mình làm cho người ta đau khổ oán giận, tức là mình đã vay một món nợ oan nghiệt. Người ta là chủ nợ (trái chủ), còn mình là con nợ. Đến một lúc nào đó, chủ nợ đòi nợ thì mình phải trả theo đúng luật công bình.

C.1: Đây là quán trọ của khách trần, với lòng từ bi, trừ diệt hết các món nợ oan nghiệt.

♦ **Đình:** cái nhà trạm để khách bộ hành dừng chân nghỉ ngơi. Khi xưa, trên các đường bộ, cứ một khoảng ngắn người ta dựng một nhà trạm nhỏ, gọi là Đoàn đình, và cách khoảng khá xa dựng một nhà trạm lớn hơn gọi là Trường đình, để khách bộ hành dừng chân nghỉ mệt hay để đưa tiễn nhau.

Mê tân: bến mê, cõi trần.

C.2: Đây là cái nhà trạm dừng chân của các khách trần, có chiếc thuyền Bát Nhã cứu giúp đưa qua khỏi bến mê.

CHÚ Ý: chữ Đình 亭 có nghĩa là cái đình; còn chữ Đình 停 có nghĩa là dừng lại.

25. ĐÔI LIỄN KHÁCH ĐÌNH (2)

C.1: SANH DÃ TẠO ĐẮC THIÊN DUYÊN.

C.2: TỬ DÃ THOÁT LY QUẢ KIẾP.

[2]

死
也
脫
離
果
劫

[1]

生
也
造
得
善
緣

Đôi liễn này đặt tại cửa của Khách đình.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Sanh*: sống. *Dã*: vậy, vậy thì. *Tạo*: làm ra. *Đắc*: được. *Thiên duyên*: duyên lành, cái duyên tốt đẹp may mắn do nghiệp lành đem lại.

C.1: *Sống thì phải tạo được duyên lành.*

Ý nói: khi sống thì phải làm lành để tạo được duyên lành, mới hưởng quả lành về sau.

♦ *Tử*: chết. *Thoát ly*: lìa khỏi, thoát ra khỏi. *Quả kiếp*: cái kết quả là giàu sang hay nghèo khóu thể hiện ra trong kiếp sống hiện tại có nguyên do là những việc làm thiện hay ác trong kiếp sống trước, nay kiếp sống này nó báo đáp lại theo đúng luật Nhân quả. Nếu kiếp trước mình làm nhiều việc phước thiện (nhân lành) thì kiếp này mình hưởng được quả lành, tức là được giàu sang sung sướng.

C.2: *Chết thì thoát ly khỏi các nghiệp quả của kiếp sống.*

Muốn thoát khỏi các nghiệp quả trong kiếp sống hiện tại, để được rước về cõi Thiên lương, thì trong lúc còn sống khỏe mạnh, phải lo làm lành, lập công quả, tô bồi phước đức, kiên nhẫn trả hết các món nợ oan nghiệt cũ và nhứt định không gây ra các mối oan nghiệt mới, tức là phải nhập môn vào cửa đạo lo tu hành.

26. ĐÔI LIỄN TỔNG TRẠO

[2]

棹
送
元
人
回
舊
位
當
風
勃
浪
向
天
堂

[1]

總
登
覺
岸
泊
龍
船
揮
獎
執
柁
超
苦
海

C.1: TỔNG ĐĂNG GIÁC NGẠN BẠC LONG THUYỀN HUY TƯỚNG CHẤP ĐÀ SIÊU KHỔ HẢI,

C.2: TRẠO TỔNG NGUYÊN NHƠN HÔI CỰU VỊ ĐƯƠNG PHONG BỘT LĂNG HƯƠNG THIÊN ĐƯỜNG.

Đôi liễn này được đặt trước Văn phòng Ban Tổng Trạo thuộc Ban Nhà Thuyền.

Ban Nhà Thuyền là một ban chuyên môn cai quản Thuyền Bát Nhã, lo việc tân liệm, tống táng người chết. Ban Tổng Trạo là ban cai quản và huấn luyện các nhân viên Thuyền Bát Nhã.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Tổng**: đứng đầu chỉ huy. **Đăng**: lên đường. **Giác ngạn**: bờ giác, cũi của người đăc đạo. **Bạc**: cặp thuyền vào bờ. **Long thuyền**: thuyền rồng, đó là Thuyền Bát Nhã. **Huy**: dao động. **Tướng**: cái mái chèo. **Chấp**: giữ. **Đà**: cái lái thuyền. **Siêu**: vượt lên. **Khổ hải**: biển khổ.

C.1: *Chỉ huy đi lên bờ giác, thuyền rồng cặp bến, huy động mái chèo, giữ vững lái thuyền, vượt qua biển khổ.*

♦ **Trạo**: người chèo thuyền. **Tống**: đưa đi. **Nguyên nhơn**: người mà chơn linh được sanh ra từ lúc Khai Thiên. (Xem lại đôi liễn 15). **Hôi**: quay về. **Cựu vị**: ngôi vị cũ nơi cũi thiêng liêng. **Đương**: đang. **Phong**: gió. **Bột**: hốt nhiên. **Lăng**: sóng nước. **Thiên đường**: cũi Trời.

C.2: *Trạo đưa nguyên nhơn trở về ngôi vị cũ, đang lúc sóng gió nổi thành lình, nhắm hướng đi đến cõi Trời.*

27. ĐÔI LIỄN THUYỀN BÁT NHÃ (1)

C.1: VẠN SỰ VIẾT VÔ NHỤC THỂ THỔ SANH HUỒN TẠI THỔ.

C.2: THIÊN NIÊN TỰ HỮU LINH HỒN THIÊN TỬ PHẢN HỒI THIÊN.

[2]

千
年
自
有
靈
魂
天
賜
返
回
天

[1]

萬
事
曰
無
肉
體
土
生
還
在
土

Đôi liễn này đặt ở mặt trước mũi thuyền Bát Nhã, có nguồn gốc do Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu đặt ra. Ngài Bảo Pháp viết:

Vạn sự viết vô, nhục thể ký qui tam xích thổ. Thiên niên tự hữu, linh hồn trực đảo Cửu Trùng Thiên.

(Muôn việc đều không, xác thịt gói trả về ba tấc đất. Ngàn năm tự có, linh hồn đi thẳng lên Chín Tầng Trời)

Đôi liễn của Ngài Bảo Pháp viết rất hay, đối rất chỉnh, nhưng khi dâng lên Đức Lý Giáo Tông, Ngài chỉnh lại mấy chữ sau thì lại càng tuyệt diệu hơn nữa:

Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh huồn tại thổ, Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tử phản hồi Thiên.

❄ GIẢI THÍCH:

♦ *Viết vô*: gọi rằng không. *Vạn sự viết vô*: muôn sự đều không, ý nói: sắc tức thị không, mọi vật có hình thể cuối cùng đều bị hủy diệt để trở về không. *Nhục thể*: xác thịt. *Thổ sanh*: đất tạo ra, bởi vì xác thịt này được nuôi dưỡng và lớn lên bằng các thực phẩm xuất phát từ đất, như các thứ ngũ cốc, rau đậu,...

C.1: *Muôn sự đều không, xác thịt do đất tạo ra, huồn lại đất.*

♦ *Thiên niên*: ngàn năm. *Tự hữu*: tự có. *Linh hồn*: Điểm Linh quang do Đức Chí Tôn ban cho con người để làm chủ xác thân. *Thiên tứ*: Trời ban cho. *Phản hồi*: đi ngược trở về.
C.2: *Ngàn năm tự có, linh hồn do Trời ban cho, trở về Trời.*

28. ĐÔI LIỄN THUYỀN BÁT NHÃ (2)

C.1: HỮU THỂ SANH NHI TÙNG TỬ KHỔ.

C.2: VÔ HÌNH TỬ GIẢ QUÁ TAM ĐỒ.

[2]

無
形
死
者
過
三
途

[1]

有
體
生
而
從
四
苦

Đôi liễn này đặt ở mặt sau mũi thuyền Bát Nhã. *Bát Nhã* là phiên âm chữ **Prajnâ**, nghĩa là trí huệ. Trí huệ là sự sáng suốt hiểu biết các lẽ nhiệm mầu của Đạo, dứt sự mê lầm. Người tu đạt được trí huệ thì đắc đạo. Thuyền Bát Nhã là chiếc thuyền trí huệ đưa người đắc đạo trở về cõi Thiêng liêng. Về Thể pháp, Đạo Cao Đài đóng một chiếc thuyền bằng gỗ, hình con rồng, chở quan tài người chết đem chôn nơi nghĩa địa. Vì thuyền Bát Nhã đi trên lộ nên phải gắn bánh xe phía dưới để kéo đi.

✽ GIẢI THÍCH:

♦ *Hữu thể*: có thân thể. *Sanh*: sống. *Nhi*: mà. *Tùng*: theo. *Tử khổ*: bốn cái khổ của con người nơi cõi trần không ai tránh khỏi: Sanh, Lão, Bệnh, Tử.

C.1: *Đã có được cái thân thể thì sống phải tùng theo Tử khổ.*

♦ *Vô hình*: không còn hình thể, tức là khi chết, thân thể thối rã thành đất, chỉ còn lại linh hồn và chơn thần xuất ra khỏi thể xác, và ở trạng thái vô hình. *Tử*: chết. *Giả*: là. *Quá*: đi qua. *Tam đồ*: ba đường. Theo Phật giáo, Tam đồ là 3 đường ác của luân hồi: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Những linh hồn tội lỗi bị đọa vào 1 trong 3 đường này thì chịu khổ sở vô cùng. Đọa vào Địa ngục thì bị trừng phạt khổ sở, đọa vào Ngạ quỷ thì bị đói khát, đọa vào Súc sanh

thì làm cầm thú.

C.2: *Chết thì thân thể tan rã tiêu mất, linh hồn vượt qua khỏi ba đường đọa đày khổ sở.*

29. ĐÔI LIỄN ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG

C.1: ĐẠO ĐỨC LƯU TRUYỀN HẬU TẤN HIẾU TRUNG PHỒ XÃ TẮC.

C.2: HỌC ĐƯỜNG GIÁO HÓA THƯ SINH NHƠN NGHĨA LẬP GIANG

[2]

學
堂
教
化
書
生
仁
義
立
江
山

[1]

道
德
留
傳
後
進
孝
忠
扶
社
稷

Đôi liễn này đặt tại cổng của trường Nghĩa thực Trung Tiểu học Đạo Đức Học Đường, do Hội Thánh lập ra trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Lưu truyền*: lưu lại và truyền bá ra.

Hậu tấn: lớp người sau, thế hệ sau. *Phò*: theo giúp đỡ. *Xã tắc*: Thần đất và Thần lúa, chỉ quốc gia.

C.1: *Đạo Đức lưu truyền cho đoàn hậu tấn, lấy hai chữ hiếu trung lo giúp nước.*

♦ *Học đường*: trường học. *Giáo hóa*: dạy bảo cho biến đổi từ dốt nát thành ra biết chữ nghĩa, từ xấu trở nên tốt. *Thư sinh*: học trò. *Nhơn*: lòng thương người mền vật, thương khắp chúng sanh. *Nghĩa*: những việc làm cao thượng, đúng theo lẽ phải, hợp đạo lý. *Lập*: dựng nên. *Giang*

son: sông núi, chỉ quốc gia.

C.2: *Trường học giáo hóa học sinh, dùng hai chữ nhơn nghĩa xây dựng quốc gia.*

30. ĐÔI LIÊN LỄ NHẠC ĐƯỜNG

C.1: LỄ DĨ ĐỊA TRẦN MINH ĐỊNH NHƠN GIAN TÔN TRẬT TỰ.

C.2: NHẠC DO THIÊN TÁC TUYÊN THÔNG THẾ GIỚI CHỦ ĐIỀU HÒA.

[2]

樂
由
天
作
宣
通
世
界
主
調
和

[1]

禮
以
地
陳
明
定
人
間
尊
秩
序

Lễ Nhạc Đường là văn phòng điều hành và huấn luyện các Nhạc sĩ và Lễ sĩ.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ **Lễ:** cách bày tỏ lòng kính trọng; các nghi thức cúng tế. **Dĩ:** lấy, dùng. **Địa:** đất. **Trần:** bày ra. **Minh:** sáng tỏ. **Định:** sắp đặt. **Nhơn gian:** nơi ở của nhơn loại, cõi trần. **Tôn:** kính trọng. **Trật tự:** sự sắp đặt có thứ tự theo một qui tắc nhứt định.

C.1: *Lễ lấy sự bày ra trên mặt đất mà chế thành, định rõ phẩm bậc con người nơi thế gian, kính trọng sự trật tự.*

Thời xưa, bậc Thánh nhơn quan sát các sự vật tự nhiên bày ra trên mặt đất, thấy chúng có trật tự, ổn định phân minh, nên căn cứ vào đó mà chế ra Lễ làm cho xã hội loài người được hòa bình trật tự.

♦ **Nhạc:** sự hòa hợp các thứ âm thanh có tiết điệu tạo thành một bản nhạc nói lên ý nghĩa mà người đặt mong muốn. **Thiên tác:** Trời làm ra. **Tuyên:** bày tỏ ra cho mọi người biết. **Thông:** thông suốt. **Chủ:** chủ yếu. **Điều hòa:** đều đặn và hòa hợp.

C.2: *Nhạc do Trời tạo ra, bày tỏ cho thế giới thông hiểu nhau, chủ yếu là sự điều hòa.*

Xưa, bậc Thánh như nghe tiếng chim hót, tiếng côn trùng gáy, tiếng thông reo, tiếng sấm vang,... mà bắt chước làm ra các loại nhạc khí hòa vào nhau tạo thành các bản nhạc.

LỄ chủ về sự Kính, NHẠC chủ về Hòa. Nhạc Lễ phải đi đôi và bổ khuyết cho nhau mới tạo được sự điều hòa trật tự tốt đẹp.

31. ĐÔI LIÊN CƠ QUAN PHÁT THANH

C.1: CƠ QUAN TRUYỀN TÍN TỔNG HỢP NGŨ HỒ THIÊN HẠ SỰ,

C.2: PHÁT THANH GIÁO LÝ CỘNG HÒA TƯ HẢI THẾ GIAN TÌNH.

[2]

發
聲
教
理
共
和
四
海
世
間
情

[1]

機
關
傳
信
總
合
五
湖
天
下
事

Đôi liên này đặt tại cổng của Cơ quan Phát thanh Phổ thông Giáo lý, do ông Hữu Phan Quân Lê Văn Thoại, Phó Giám đốc Cơ quan, đặt ra, dâng lên Ngài Khai Đạo Giám đốc Cơ quan, và Ngài Khai Đạo chuyển qua Ngài Hiến Pháp, được Ngài Hiến Pháp chấp thuận.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Truyền tín*: truyền ra các tin tức. *Tổng hợp*: bao gồm nhiều loại. *Ngũ hồ*: năm hồ. *Thiên hạ*: dưới Trời, chỉ nhưn loại. *Ngũ hồ Thiên hạ sự*: các sự việc của con người ở khắp nơi.

C.1: *Cơ quan truyền bá các tin tức tổng hợp, đủ các sự việc của con người ở khắp nơi.*

♦ *Phát thanh*: phát ra tiếng nói. *Giáo lý*: học thuyết của một tôn giáo về triết lý nhân sinh và siêu hình, đem áp dụng vào việc giáo hóa nhưn sanh nhằm hai mục tiêu: - Dạy con người có một đời sống đạo đức cao thượng, an lạc, tiến tới một xã hội đại đồng. - Dạy con người phương pháp tu luyện, cốt giải thoát khỏi các khổ não nơi cõi trần, và linh hồn được hưởng phần thưởng cao quý nơi cõi thiêng liêng. *Cộng hòa*: chung hiệp và hòa thuận cùng nhau. *Tứ hải*: bốn biển, chỉ toàn cả thế giới. *Thế gian*: cõi trần. *Tình*: tình cảm.

C.2: *Phát thanh ra những bài giáo lý làm cho tình cảm con người trên khắp thế gian chung hiệp cùng nhau và hòa thuận cùng nhau.*

32. ĐÔI LIỄN BAN ĐẠO SỬ

C.1: ĐẠO MẠCH KHAI THÀNH GIÁO LÝ SƯU TÂM KIM NGHIỆM CỔ.

C.2: SỬ CƯƠNG BIÊN SOẠN CHƠN KINH TÀNG TRỮ BỔN TRUY NGUYÊN.

[2]

史
綱
編
撰
眞
經
藏
貯
本
追
原

[1]

道
脈
開
成
教
理
搜
尋
今
驗
古

Đôi liễn này do Ngài Phối sư Thượng Cảnh Thanh, Phó Ban Đạo Sử, đặt ra, dâng lên Ngài Hiến Pháp, Trưởng Ban Đạo Sử, và được Ngài Hiến Pháp chấp thuận.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Mạch:** đường dẫn nước. **Mạch đạo:** con đường Đạo. **Khai:** mở ra. **Thành:** nên. **Giáo lý:** (Xem lại đôi liễn 31). **Sưu tâm:** tìm kiếm kỹ lưỡng. **Kim nghiệm cổ:** xem việc đời nay nghiệm lại việc đời xưa để suy gẫm tìm tòi học hỏi.

C.1: Con đường Đạo đã mở ra xong, sưu tâm học hỏi giáo lý, xem việc ngày nay nghiệm lại việc thời xưa.

♦ **Sử cương:** đại cương về lịch sử, tức là nói về phần chánh yếu có tính cách tổng quát của lịch sử. **Biên soạn:** thu thập, chọn lọc các tài liệu để viết thành bài, thành sách. **Chơn kinh:** kinh chơn thật, chép lại đúng y lời dạy của Thánh Hiền để làm khuôn phép. **Tàng trữ:** cất chứa. **Bổn:** gốc. **Truy nguyên:** tìm biết tới tận nguồn gốc.

C.2: Biên soạn sách sử cương, cất chứa chơn kinh và tìm tòi hiểu biết đến tận nguồn gốc.

33. ĐÔI LIỄN TRUNG TÔNG ĐẠO

C.1: TRUNG NGHĨA ĐẠO KHAI VIỆT THƯỜNG HÒA NAM BẮC,

C.2: TÔNG NHƠN ĐỨC HÓA HỒNG LẠC HIỆP TÂY ĐÔNG.

[2]

宗
仁
德
化
鴻
貉
合
西
東

[1]

忠
義
道
開
越
裳
和
南
北

Đôi liễn này đặt tại cổng Văn phòng của Trung Tông đạo trong Nội Ô TTTN.

Trung Tông đạo gồm các tín đồ Cao Đài cư ngụ trong khu vực Trung phần VN.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Trung**: lòng trung thành. **Nghĩa**: những việc làm cao thượng hợp với lẽ phải và đạo lý. **Đạo**: tôn giáo. **Khai**: mở ra. **Việt Thường**: tên của nước Việt Nam ngày xưa vào thời vua Hùng Vương. **Hòa**: thuận hòa.

C.1: *Đạo mở ra tại nước Việt Nam, lấy Trung và Nghĩa làm mối dây thuận hòa cho hai miền Nam Bắc.*

♦ **Tông**: tôn giáo. **Nhơn**: lòng thương người mền vật, thương khắp chúng sanh. **Đức hóa**: dùng đạo đức để cảm hóa con người. **Hồng Lạc**: Hồng Bàng và Lạc Long Quân, Thủy tổ của dân tộc Việt Nam. **Hiệp**: hòa hợp.

C.2: *Tôn giáo dùng lòng nhơn từ và đạo đức cảm hóa dân tộc Việt Nam, hòa hiệp Tây phương và Đông phương.*

34. ĐÔI LIỄN THẢO XÁ HIỀN CUNG

C.1: THẢO XÁ TÙY NHƠN NGU MUỘI BẮN CÙNG NGHINH NHẬP THẤT,
C.2: HIỀN CUNG TRẠCH KHÁCH THÔNG MINH PHÚ QUÍ CẤM LAI MÔN.

[2]

賢
宮
擇
客
聰
明
富
貴
禁
來
門

[1]

草
舍
隨
人
愚
昧
貧
窮
迎
入
室

Đôi liễn này do Thất Nương giảng cơ ban cho ngôi nhà tranh của Đức Cao Thượng Phẩm ở Thị xã Tây Ninh là THẢO XÁ HIỀN CUNG, ngày 12-6-Mậu Thìn (dl 28-7-1928), sau khi Đức Cao Thượng Phẩm bị nhóm bạo hành buộc phải rời Tòa Thánh về an nghỉ tại tư gia.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Thảo xá*: ngôi nhà cỏ, ngôi nhà tranh. *Tùy nhơn*: tùy người. *Ngư muội*: đốt nát và tối tăm. *Bắn cùng*: nghèo khổ. *Nghinh*: tiếp đón. *Nhập thất*: vào nhà.

C.1: *Thảo xá, tùy theo người, người ngư muội và kẻ bắn cùng, thì được tiếp đón vào nhà.*

♦ *Hiền cung*: cái nhà của người hiền. Hiền là người tài giỏi và có đạo đức cao.

Trạch khách: lựa chọn khách đến. *Thông minh*: sáng suốt hiểu biết. *Phú quý*: giàu sang. *Cấm*: không cho phép. *Lai môn*: tới cửa. *Cấm lai môn*: không cho phép đến nhà.

C.2: *Hiền cung, lựa chọn khách đến, người thông minh và kẻ phú quý, không cho phép đến nhà.*

35. ĐÔI LIỄN PHẠM NGHIỆP

C.1: PHẠM NGHIỆP THỪA NHÀN LỢI LỘC CÔNG DANH VÔ SỞ DỤNG.

C.2: MÔN QUAN TÍCH ĐẠO TINH THẦN PHÁP BỬU HỮU CƠ CẦU.

[2]

門
關
積
道
精
神
法
寶
有
箕
裘

[1]

梵
業
承
閒
利
祿
功
名
無
所
用

Đôi liễn này do Đức Phạm Hộ Pháp viết ra, và Đức Hộ Pháp cho đặt lên cổng của ngôi nhà Phạm Nghiệp vừa mới cất xong. Phạm nghiệp là cơ sở đầu tiên của Phạm Môn, do Đức Hộ Pháp lập ra vào năm 1929 tại phần đất nằm bên quốc lộ 22, khoảng giữa Giang Tân và Thị xã Tây Ninh.

Hai chữ đầu của đôi liễn Phạm nghiệp là PHẠMMÔN, nên Phạm Nghiệp chính là Phạm Môn, mà Phạm Môn cũng chính là Phạm Nghiệp.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Phạm*: Phật. (Xem lại *Đôi liễn Phạm Môn*). *Phạm nghiệp*: sự nghiệp của Phật. (Đừng hiểu lầm là sự nghiệp của dòng họ Phạm). *Thừa nhàn*: nhơn vào lúc nhàn. *Lợi lộc*: những món lợi nói chung. *Công danh*: có sự nghiệp và địa vị cao trong xã

hội. *Vô*: không. *Sở dụng*: cái công dụng của nó.

C.1: *Sự nghiệp của Phật, thừa lúc nhàn, lợi lộc và công danh đều không cần dùng đến.*

♦ *Môn*: cửa. *Quan*: cơ quan. *Tích đạo*: chứa đạo đức. *Tinh thần*: phần sáng suốt thiêng liêng. *Pháp bửu*: cái pháp quý báu. *Cơ cầu*: con cháu nối theo cái nghề nghiệp do cha ông truyền lại.

C.2: *Cơ quan chứa đạo đức, tinh thần và pháp bửu truyền lại được người sau noi theo.*

36. ĐÔI LIỄN CƠ THÁNH VỆ

C.1: THÁNH ĐỨC CHƠN TRUYỀN CHẤN CHÍNH TINH THẦN TÙNG ĐẠI ĐẠO,

C.2: VỆ QUYỀN TÔN GIÁO BẢO TỒN QUỐC THỂ HIỆP TAM KỲ.

[2]

衛
權
宗
教
保
存
國
體
合
三
期

[1]

聖
德
真
傳
振
整
精
神
從
大
道

Đôi liễn này đặt tại cổng của Cơ Thánh Vệ.

Cơ Thánh Vệ là cơ quan do Hội Thánh lập ra để bảo trọng Đạo quyền và bảo tồn Đạo nghiệp. Về trật tự, Cơ Thánh Vệ có nhiệm vụ gìn giữ trật tự trên các đường phố trong Nội Ô và Ngoại Ô Tòa Thánh.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Thánh đức*: cái đức của bực Thánh.

Chơn truyền: giáo lý chơn thật được truyền lại. *Chấn chỉnh*: sửa sang sắp đặt lại cho tốt đẹp. *Tinh thần*: phần sáng suốt thiêng liêng vô hình. *Tùng*: theo. *Đại Đạo*: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, gọi tắt là Đạo Cao Đài.

C.1: *Đức của bực Thánh, giáo lý chơn thật truyền lại để chấn chỉnh tinh thần đạo đức tùng theo ĐĐTKPD.*

♦ *Vệ quyền*: cái quyền bảo vệ. *Bảo tồn*: gìn giữ cho còn. *Quốc thể*: danh dự của quốc gia. *Hiệp*: hợp vào. *Tam Kỳ*: chỉ ĐĐTKPD, tức là Đạo Cao Đài.

C.2: *Cái quyền bảo vệ nên tôn giáo và bảo tồn danh dự của quốc gia, hiệp vào Đạo Cao Đài.*

37. ĐÔI LIỄN NHÀ THỜ ĐỨC Q. GIÁO TÔNG (1)

C.1: QUAN MIỆN NAM CHÂU NHỨT LỘ CÔNG DANH CHIÊM THỬ HỘI,

C.2: TRÂM ANH THẾ PHIỆT BÁCH NIÊN PHÚC LỘC KHÁNH DU ĐỒNG.

[2]

簪
纓
世
閥
百
年
福
祿
慶
攸
同

[1]

冠
冕
南
州
一
路
功
名
瞻
此
會

Trong nhà thờ Đức Quyền Giáo Tông ở gần chợ Từ Bi, Châu Thành Thánh Địa, có hai đôi liễn: Đôi liễn 37 đặt bên bàn thờ Đức Quyền Giáo Tông, và Đôi liễn 38 đặt bên bàn thờ Hiền nội của Ngài.

Hai bên đôi liễn có hai hàng chữ Nho nhỏ cho biết nguồn gốc của hai đôi liễn, đọc ra như sau: “**Mỹ Tho, Phong Hòa Tổng, Địa hạt Hội Đồng Trần Văn Mẫu bái hạ.**” và “**Nam kỳ Thượng Nghị Viện, Hội Đồng Lê đại nhân lạc thành chí khánh.**” Nghĩa là: Tỉnh Mỹ Tho, Tổng Phong Hòa, Hội Đồng Địa Hạt tên là Trần Văn Mẫu kính chúc mừng. Ở Nam Kỳ Thượng Nghị Viện, Ngài Hội Đồng họ Lê cất nhà mới xong, không quên, chúc mừng.

Như vậy, hai đôi liễn này của ông Hội Đồng Địa Hạt Trần Văn Mẫu đem đến chúc mừng Ngài Hội Đồng Thượng Nghị Viện Lê Văn Trung trong dịp tân gia.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Quan miện*: cái mũ và cái giải mũ. Thời xưa, từ quan đại phu trở lên thì đội quan miện. Quan miện là chỉ ông quan lớn đứng đầu các quan. *Nam châu*: cõi đất phía Nam. *Nhứt lộ*: một đường. *Chiêm*: trông lên một cách kính trọng.

Thử hội: hội ấy.

C.1: *Đứng đầu cõi Nam, một đường công danh ngưỡng lên hội ấy.*

♦ **Trâm anh:** cây trâm cài đầu và giải mũ, chỉ nhà quan quyền quý. **Thế phiệt:** dòng dõi quan lại có thế lực lớn. **Khánh:** chúc mừng. **Du:** như thế. **Đồng:** cùng.

C.2: *Trâm anh thế phiệt, trăm năm phước lộc, chúc mừng được đồng đều như thế.*

38. ĐÔI LIỄN NHÀ THỜ ĐỨC Q. GIÁO TÔNG (2)

C.1: MỸ HOÁN MỸ LUÂN SÁNG TẠO VINH KIM KHAI ĐẠI NGHIỆP.

C.2: KHẺ ĐƯỜNG KHẺ CẤU TRIỆU BỒI BẰNG TÍCH THỤ TIÊN CƠ.

[2]

肯
堂
肯
構
肇
培
憑
昔
樹
先
基

[1]

美
奐
美
輪
創
造
榮
今
開
大
業

(Xem trở lại Đôi liễn 37 kể trước).

✻ GIẢI THÍCH:

♦ **Mỹ**: đẹp. **Luân hoán**: nhà cửa cao lớn lộng lẫy. **Mỹ hoán mỹ luân**: nhà cửa cao lớn lộng lẫy đẹp đẽ. **Sáng tạo**: khởi đầu làm ra. **Vinh**: vẻ vang. **Kim**: ngày nay. **Khai**: mở ra. **Đại nghiệp**: sự nghiệp lớn.

C.1: *Nhà cửa cao lớn lộng lẫy đẹp đẽ, sáng tạo vẻ vang, ngày nay khai đại nghiệp.*

♦ **Khẻ**: bằng lòng. **Đường**: nhà. **Cấu**: xây dựng. **Triệu**: khởi đầu. **Bồi**: vun quén. **Bằng**: nương dựa vào. **Tích**: xưa. **Thụ**: trồng cây, gây dựng. **Tiên cơ**: nền tảng trước.

C.2: *Bằng lòng nhà cửa xây dựng, bắt đầu tô bồi dựa vào lúc xưa, gây dựng trên nền tảng trước.*

39. ĐÔI LIÊN CỤC LẠC THỔ

C.1: CỤC LẠC THIÊN THU THÁNH THỂ AN NHÀN TỒN PHÚC ĐỊA.

C.2: MỘ PHẦN VẠN ĐẠI QUÂN NHÂN TỰ TẠI HƯỞNG ÂN THIÊN.

[2]

墓
墳
萬
代
軍
人
自
在
享
恩
天

[1]

極
樂
千
秋
聖
體
安
閒
存
福
地

Đôi liên này đặt tại cổng chánh đi vào Cục Lạc Thổ thuộc Đệ tứ Phận đạo. Cục Lạc Thổ là đất Cục Lạc, tức là Nghĩa địa, nơi chôn xác chết của Chức sắc và tín đồ của Đạo Cao Đài.

* GIẢI THÍCH:

* **Cục Lạc:** nghĩa đen là vui vẻ đến cùng cực, ở đây, Cục Lạc là chỉ Cục Lạc Thổ, tức là Nghĩa địa ở Đệ tứ Phận đạo Châu Thành Thánh Địa. **Thiên thu:** ngàn mùa thu, tức là một ngàn năm. **Thánh thể:** xác Thánh, chỉ thể xác của những Chức sắc từ phẩm Giáo Hữu đở lên, đứng vào hàng Thánh. **An nhàn:** yên ổn thanh thoi. **Tồn:** còn. **Phúc địa:** đất phước.

C.1: *Cục Lạc Thổ, xác Thánh của Chức sắc ngàn năm an nhàn tồn tại nơi phước địa.*

♦ **Mộ phần:** chỉ chung mồ mả. **Vạn đại:** muôn đời. **Quân nhân:** người trong quân đội, chỉ chung các sĩ quan và binh lính trong quân đội. Thuở trước, các quân nhân Cao Đài (cũng là những tín đồ Cao Đài) tử trận đều được chôn tại Cục Lạc Thổ này. **Tự tại:** tự do thoải mái. **Ân Thiên:** ơn Trời.

C.2: *Nơi mộ phần, các quân nhân tự tại muôn đời, hưởng ơn Trời.*

40. ĐÔI LIÊN CỰC LẠC CẢNH

C.1: CỰC LẠC LIÊN TÒA PHẬT GIÁO THẬP PHƯƠNG CHƠN BÁC ÁI,

C.2: CẢNH QUANG CHIẾU DIỆU PHÁP TRUYỀN BÁ TÁNH ĐẠO TỪ BI.

[2]

境
光
照
耀
法
傳
百
姓
道
慈
悲

[1]

極
樂
蓮
座
佛
教
十
方
真
博
愛

Cực Lạc Cảnh là cảnh trí nơi cõi Cực Lạc Thế giới, do Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh lập ra nơi phân đất tư của Ngài thuộc Phận đạo Đệ Tứ. Di tích của Cực Lạc Cảnh hiện nay là ngôi chùa Cực Lạc, trong đó có thờ Thiên Nhân ở Chánh điện, có cốt tượng ba Đấng Giáo chủ Tam giáo, Tam Trấn và chư Thần Thánh Tiên Phật. Hai bên có thờ bửu ảnh và tượng bán thân của Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh và Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Cực Lạc**: chỉ cõi Cực Lạc Thế giới nơi cõi thiêng liêng. **Liên tòa**: tòa sen. **Phật giáo**: Phật dạy. **Thập phương**: 10 phương, ý nói chúng sanh khắp nơi. **Chơn**: thật. **Bác ái**: lòng thương yêu bao la, thương khắp chúng sanh.

C.1: Cõi Cực Lạc Thế giới có nhiều tòa sen, chư Phật dạy chúng sanh khắp nơi lòng bác ái chơn thật.

♦ **Cảnh quang**: quang cảnh, cảnh vật sáng sủa bày ra trước mắt. **Chiếu diệu**: chiếu sáng rực rỡ. **Pháp**: giáo lý của Phật. **Truyền**: trao lại. **Bá tánh**: trăm họ, chỉ nhơn sanh. **Từ bi**: lòng thương yêu của Phật đối với chúng sanh, muốn giúp chúng sanh thoát khổ.

C.2: *Cảnh vật sáng sủa rực rỡ, Phật pháp truyền cho nhơn sanh mỗi đạo từ bi.*

41. ĐÔI LIỄN VĂN PHÒNG BAN QUẢN TRỊ LONG HOA

C.1: QUẢN BẢO NÔNG THƯƠNG CÔNG LÝ VÔ TƯ HÒA TẠI THỦ,

C.2: TRỊ AN CÔNG CỔ LUẬT ĐIỀU BẮT DỊCH NGHĨA ĐƯƠNG TIÊN.

[2]

治
安
工
賈
律
條
不
易
義
同
先

[1]

管
保
農
商
公
理
無
私
和
在
首

Đôi liễn này do Ông Bùi quang Hòa đặt ra vào năm 1951 nhân dịp khánh thành Văn Phòng Ban Quản Trị Chợ Long Hoa. Bùi quang Hòa lúc đó là Đầu Phòng Văn, Ông Giáo Hữu Thượng Tý Thanh làm Trưởng Ban Quản Trị có đem đôi liễn này lên trình Đức Phạm Hộ Pháp, được Đức Ngài sửa chữ “*Sĩ Nông*” của Câu 1 thành chữ “*Nông Thương*” và nói rằng: “*Chừng nào vùng Chợ Long Hoa có trường Đại học thì dùng chữ Sĩ Nông mới hợp.*”

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Quản*: coi sóc công việc. *Bảo*: gìn giữ. *Nông thương*: làm ruộng và buôn bán. *Công lý*: lẽ phải công bình. *Vô tư*: không thiên lệch. *Hòa*: hòa thuận. *Tại*: ở tại. Thủ: đầu.

C.1: *Coi sóc, gìn giữ canh nông và thương mại, công lý công bình, lấy chữ Hòa làm đầu.*

♦ *Trị an*: cai quản cho được an ổn. *Công cổ*: công nghiệp và buôn bán. *Luật điều*: pháp luật. *Bắt dịch*: không thay đổi. *Nghĩa*: điều phải nên làm. *Đương*: đang. *Tiên*: trước.

C.2: *Cai quản cho được an ổn ngành công nghiệp và thương mại, pháp luật không đổi, đang lấy chữ Nghĩa làm trước.*

42. ĐÔI LIỄN BÁO QUỐC TỬ

C.1: BẢO THỦ CƠ ĐỒ ANH HÙNG DƯƠNG KHÍ PHÁCH,

C.2: HỘ TRÌ QUỐC VẬN CHÍ SĨ HIỂN OAI LINH.

[2]

護
持
國
運
志
士
顯
威
靈

[1]

保
守
基
圖
英
雄
揚
氣
魄

Đôi liễn này do Ngài Hiến Pháp Trương hữu Đức đặt ra, được đắp chữ nổi vào hai trụ cổng của Báo Quốc Tử.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Bảo thủ*: gìn giữ cho khỏi mất. *Cơ đồ*: sự nghiệp lớn. *Anh hùng*: người lập nên công nghiệp phi thường. *Dương*: nêu cao. *Khí phách*: sức mạnh tinh thần của con người.

C.1: *Bảo thủ cơ đồ, người anh hùng nêu cao khí phách.*

♦ *Hộ trì*: che chở và gìn giữ. *Quốc vận*: thời vận của quốc gia. *Chí sĩ*: người trí thức có chí khí, quyết tâm đấu tranh

cho chánh nghĩa. *Hiển*: hiện ra. *Oai linh*: oai quyền thiêng liêng làm mọi người kính sợ.

C.2: *Hộ trì vận nước, người chí sĩ hiển lộ oai quyền thiêng liêng.*

43. ĐÔI LIỄN MINH THIỆN ĐÀN (PHÚ MỸ)

C.1: MINH ĐỨC TÂN DÂN THÁNH HIỂN NGHINH NHẬP TỊNH,

C.2: THIỆN TỬ ÁI CHÚNG TIÊN PHẬT NGỰ LAI ĐÀN.

[2]

善
慈
愛
眾
仙
佛
御
來
壇

[1]

明
德
新
民
聖
賢
迎
入
淨

Đôi liễn này do Đức Lý Giáo Tông giảng cơ ban cho Nhà tịnh của Minh Thiện Đàn tại làng Phú Mỹ quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, ngày 21-5-Tân Mùi (dl 6-7-1931), Phò loan: Ông Đinh công Trứ và Ông Lê văn Trung.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Minh đức*: cái đức sáng. *Tân dân*: người dân mới của thời kỳ mới, tức là của thời kỳ Thánh đức. *Nghinh*: tiếp đón. *Nhập*: vào. *Tịnh*: Tịnh thất, nhà Tịnh để luyện đạo.

C.1: *Bực Minh đức, Tân dân, Thánh Hiền, thì tiếp đón vào Nhà tịnh.*

♦ *Thiện*: lành. *Tử*: lòng thương yêu của người trên đối với kẻ dưới. *Ái chúng*: thương yêu chúng sanh. *Ngự*: ngồi lên một cách trang trọng. *Lai*: tới. *Đàn*: nơi thờ phượng cúng tế.

C.2: *Lòng từ thiện thương yêu chúng sanh, các Đấng Tiên Phật đến ngự nơi đàn cúng tế.*

44. ĐÔI LIỄN QUI THIỆN (1)

C.1: QUI LƯƠNG SANH HÀNH CHÁNH GIÁO THỦ BÍ PHÁP CHẤP TRUNG QUÁN NHỨT,
C.2: THIỆN CẤP CÔ NĂNG DƯỠNG LÃO BẢO CHƠN TRUYỀN ĐẠI ĐẠO KỲ TAM.

[2]

善
給
孤
能
養
老
保
真
傳
大
道
期
三

[1]

歸
良
生
行
正
教
守
秘
法
執
中
貫
一

Đôi liễn này đặt tại cổng chánh đi vào Trường Qui Thiện, do ông Đinh Công Trứ, Chủ Trường Qui Thiện đặt ra. Nguyên khi trước, ông Đinh Công Trứ là người đứng đầu Minh Thiện Đoàn ở Phú Mỹ (Mỹ Tho), ông về Tòa Thánh khẩn đất tại xã Trường Hòa, qui tụ các bạn trong Minh Thiện Đoàn, lập ra Trường Qui Thiện để làm cơ sở tiếp tục tu hành.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Qui:** gom về một chỗ. **Lương sanh:** người tốt và lành. **Hành:** làm. **Chánh giáo:** tôn giáo chơn chánh, trái với Tà giáo. **Thủ:** cầm giữ. **Bí pháp:** giáo lý bí mật về luyện đạo, chỉ truyền riêng cho những đệ tử được chọn lọc kỹ lưỡng. **Chấp trung quán nhất:** đây là câu nói tóm hết cái đạo của Đức Khổng Tử, nghĩa là: Giữ lấy đạo Trung Dung, lấy một lẽ mà thấu suốt mọi việc.

C.1: *Qui tụ những người lành, tu hành theo Chánh giáo, bảo thủ bí pháp chấp trung quán nhất của Đức Khổng Tử.*

♦ **Thiện:** lành. **Cấp cô:** cấp dưỡng trẻ mồ côi. **Năng:** có khả năng. **Bảo:** gìn giữ. **Chơn truyền:** giáo lý chơn thật truyền lại.

C.2: *Làm việc phước thiện, cấp dưỡng trẻ mồ côi, nuôi người già, bảo thủ chơn truyền của ĐĐTKPĐ.*

45. ĐÔI LIỄN QUI THIỆN (2)

C.1: QUI LƯƠNG SANH TÙNG CĂN ĐỂ THỨC CÁCH VẬT TRÍ TRI VI BỐN,

C.2: THIỆN GIÁC NGỘ TRỤ TINH THẦN DĨ TU THÂN CHÁNH KỶ PHỤC NGUYÊN.

[2]

善
覺
悟
住
精
神
以
修
身
正
己
復
源

[1]

歸
良
生
從
根
蒂
識
格
物
致
知
為
本

Đôi liễn Qui Thiện này do Ông Đình công Trứ, Chủ Trường Qui Thiện đặt ra.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Qui:** gom lại một chỗ. **Lương sanh:** người tốt và lành. **Tùng:** theo. **Căn để:** rễ cây và cuống hoa, chỉ cái cội nguồn của sự việc. **Thức:** biết. **Cách:** suy xét. **Vật:** sự vật. **Trí:** tới cùng. **Tri:** biết. **Cách vật trí tri:** suy xét cho thấu suốt sự vật để hiểu biết đến tận cùng cái lý của nó. **Vi:** làm. **Bốn:** gốc.

C.1: *Qui tụ các người lành, tùng theo cội nguồn, biết lấy cách vật trí tri làm gốc.*

♦ **Thiện:** lành. **Giác ngộ:** tỉnh ra mà biết rõ chơn lý. **Trụ:** giữ vững. **Tinh thần:** phân vô hình có tánh cách thiêng liêng sáng suốt làm chủ con người. **Dĩ:** lấy, dùng. **Tu thân:** sửa mình. **Chánh kỷ:** sửa mình cho chơn chánh. **Phục nguyên:** trở lại nguồn gốc.

C.2: *Người lành thì giác ngộ, giữ vững tinh thần lấy việc tu thân, sửa mình chơn chánh, để trở về nguồn cội.*

46. ĐÔI LIỄN ĐIỆN THỜ PHẬT MẪU QT

C.1: QUI THÁNH ĐỨC TRỤ THIÊN LƯƠNG KÍNH TRỌNG HIỂN NHÂN THÂN CÔ ĐỘC,
C.2: THIỆN TÔN TÂM HÀNH CHÁNH ĐẠO TẢO TRỪ QUÁI GIÁO GIẢI OAN KHIÊN.

[2]

善
存
心
行
正
道
掃
除
怪
教
解
冤
愆

[1]

歸
聖
德
住
天
良
敬
重
賢
人
親
孤
獨

Đôi liễn này đặt trước Điện Thờ Phật Mẫu của Trường QT, do Ông Đình công Trú đặt ra.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Qui*: gom về một chỗ. *Thánh đức*: cái đức của bậc Thánh. *Trụ*: giữ vững. *Thiên lương*: cái phần tốt đẹp mà Trời ban cho con người, đó là chơn linh, còn gọi là lương tâm. *Hiển nhơn*: người hiền, người có đạo đức và tài năng. *Thân*: gần gũi. *Cô độc*: chỉ có một mình, bơ vơ, trợ trợ.

C.1: *Qui tụ Thánh đức, giữ vững Thiên lương, kính trọng người hiền và gần gũi người cô độc.*

♦ *Thiện*: lành. *Tôn tâm*: giữ cái tâm cho còn. *Hành*: làm. *Chánh đạo*: đạo chơn chánh. *Tảo trừ*: trừ diệt cho sạch hết. *Quái giáo*: tôn giáo tà quái bất chánh. *Giải*: cởi bỏ. *Oan khiên*: thù giận và tội lỗi.

C.2: *Giữ cái tâm lành cho còn, tu hành theo chánh đạo, diệt trừ cho sạch hết các thứ tà giáo, cởi bỏ hết các oan khiên.*

47. ĐÔI LIÊN BÁO AN ĐƯỜNG QT (1)

C.1: BÁO BỐ SƠN HÀ THẾ GIỚI HỒI TÂM QUI THIỆN BỔN,

C.2: AN BÔI XÃ TẮC NHƠN QUẦN NGỘ ĐẠO THỨC LINH CĂN.

[2]

恩
培
社
稷
人
群
悟
道
識
靈
根

[1]

報
補
山
河
世
界
回
心
歸
善
本

Đôi liên này do ông Bùi Quang Hòa đặt ra vào năm 1969, nhờ ông Lê Bá Kỳ đem dâng lên Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức xem và được chấp thuận cho đắp nơi Báo Ân Đường Qui Thiện. Thợ hồ đắp đôi liên này là ông Bảy Viễn, đắp hai chữ chót là CĂN LINH. Ngài Hiến Pháp đi xuống thăm thấy đắp sai như vậy, liền bảo đục ra đắp lại cho đúng là LINH CĂN.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Báo bố*: vì đền đáp ơn người mà làm việc lợi ích cho người. *Sơn hà*: núi sông, chỉ quốc gia. *Hồi tâm*: lòng suy nghĩ trở lại mà hối hận. *Qui*: trở về. *Thiện bổn*: gốc lành.

C.1: Báo bố ơn quốc gia và thế giới, hồi tâm trở về gốc lành.

♦ *An bồi*: mang ơn mà lo bồi bổ. *Xã tắc*: Thân đất và Thân lúa, chỉ quốc gia. *Nhơn quần*: loài người. *Ngộ đạo*: hiểu rõ đạo lý. *Thức*: biết. *Linh căn*: gốc rễ thiêng liêng.

C.2: Mang ơn lo tô bồi quốc gia và nhơn loại, hiểu biết rõ đạo lý, biết rõ nguồn gốc thiêng liêng của mình.

48. ĐÔI LIÊN BÁO AN ĐƯỜNG QT (2)

C.1: HÀNH ĐẠO HY SINH LÂN TUẤT TIỀN NHƠN DI ĐẠI NGHIỆP,

C.2: TƯƠNG CÔNG LẬP VỊ CẢM HOÀI HẬU THỂ NIỆM THÂM ÂN.

[2]

將
功
立
位
感
懷
後
世
念
深
恩

[1]

行
道
犧
生
憐
恤
前
人
貽
大
業

Đôi liên này do ông Đinh Công Trứ, chủ Trường Qui Thiện đặt ra và được đắp lên mặt tiền của Báo Ân Đường Q T.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ **Hành đạo:** đi phổ độ nhơn sanh theo đạo và giúp họ tu hành. **Hy sinh:** bỏ cả quyền lợi và tánh mạng để làm việc nghĩa. **Lân tuất:** thương xót. **Tiền nhơn:** người đời trước. **Di:** để lại. **Đại nghiệp:** sự nghiệp lớn.

C.1: Các bậc tiền bối, hy sinh, thương xót, đi hành đạo, lưu lại sự nghiệp lớn.

♦ **Tương công:** lấy cái công quả của mình. Thường nói: Tương công chiết tội: lấy công trừ tội. **Lập vị:** tạo nên phẩm vị. **Tương công lập vị:** lấy công quả để tạo nên phẩm vị cho mình. **Cảm hoài:** cảm

động nhớ tới. **Hậu thế:** đời sau. **Niệm:** tưởng ghi tới. **Thâm ân:** ơn sâu.

C.2: Lớp người sau, lấy công quả để tạo lập phẩm vị, cảm động nhớ tưởng đến ơn sâu.

49. ĐÔI LIỄN TRÍ GIÁC CUNG

C.1: TRÍ LINH QUÁN THỂ THIÊN CƠ ĐẠT,

C.2: GIÁC HUỆ SIÊU PHẠM ĐẠO PHÁP THÔNG.

[2]

覺
惠
超
凡
道
法
通

[1]

智
靈
貫
世
天
機
達

Đôi liễn này đặt tại cổng chánh đi vào Trí Giác Cung thuộc Địa Linh Động. Đây là một trong ba Cung do Đức Phạm Hộ Pháp lập ra dùng làm Tịnh thất.

Sau khi ông Đinh Công Trứ, Chủ Trường Qui Thiện mất (ngày mất 25-5-Kỷ Sửu, dl 21-6-1949), Đức Phạm Hộ Pháp cải tổ Trường Qui Thiện thành Địa Linh Động, trong đó có xây dựng Trí Giác Cung để làm Tịnh Thất.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Trí:** sự khôn ngoan hiểu biết. **Linh:** thiêng liêng. **Quán:** xuyên suốt qua. **Quán thể:** thông suốt các việc cõi đời. **Thiên cơ:** máy Trời. **Đạt:** thông hiểu.

C.1: *Sự khôn ngoan hiểu biết thiêng liêng, thông suốt việc đời, thông hiểu máy Trời.*

♦ **Giác:** biết rõ, không mê muội. **Huệ:** thông hiểu sự lý, dứt điều mê muội. (Chữ Huệ 惠 được dùng như chữ Tuệ 慧, miền Nam vẫn đọc là Huệ). Giác huệ hay Huệ giác là cái trí huệ do giác ngộ. **Siêu phàm:** vượt lên trên mức tầm thường thấp kém. **Đạo pháp:** chánh pháp của đạo, Giáo lý chơn chánh của đạo. **Thông:** hiểu rõ suốt hết.

C.2: *Cái trí huệ giác ngộ thì siêu phàm, và rõ thông đạo pháp.*

50. ĐÔI LIỄN ĐIỆN THỜ PHẬT MẪU

C.1: THÁNH ĐIỆN QUI NGUYÊN PHƯỚC ĐỨC THIÊN KHAI THÀNH CẨM TÚ,

C.2: ĐIỀU TRÌ GIÁC THỂ THIÊN DUYÊN ĐỊA TRỮ LỊCH GIANG SAN.

[2]

瑤
池
覺
世
善
緣
地
貯
歷
江
山

[1]

聖
殿
歸
元
福
德
天
開
成
錦
繡

Đôi liễn này đặt tại cổng chánh đi vào Điện Thờ Phật Mẫu tại xã Trường Hòa (kế cận vườn cao su gần Trí Huệ Cung). Nơi cổng của Đ.T. Phật Mẫu tại xã Cẩm Giang cũng có cặp đôi liễn này.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Thánh Điện*: Điện thờ thiêng liêng.

Qui nguyên: trở về nguồn cội. *Thiên khai*: Trời mở ra. *Cẩm tú*: gấm thêu, đẹp đẽ như gấm thêu.

C.1: Nơi Điện Thờ, trở về gốc các phước đức, Trời mở ra thành một nơi tốt đẹp.

♦ *Điều Trì*: cái ao bằng ngọc diêu, ý

nói Điều Trì Cung, nơi thường ngự của Đức Phật Mẫu nơi cõi Tạo Hóa Thiên.

Giác thể: giác ngộ người đời. *Thiện duyên*: duyên lành. *Địa trữ*: đất chứa.

Lịch: trải qua. *Giang sơn*: sông núi.

C.2: Nơi Điều Trì Cung, các Đấng lo giác ngộ người đời, đất chứa duyên lành, trải qua sông núi.

51. HAI CÂU HÁN VĂN TRÊN BỨC HỌA NAM BÌNH PHẬT TỔ

C.1: HỮU TẾ Ư NHƠN, HỮU TẾ Ư VẬT, THÙY VỊ KỲ ĐIÊN.

C.2: THÁC HỮU NGÃ PHẬT, PHẬT KỲ HỮU LINH, HÌNH HƯƠNG BÁI KHẤT.

[2]

錯
有
我
佛
佛
其
有
靈
馨
香
拜
乞

[1]

有
濟
於
人
有
濟
於
物
誰
謂
其
顛

Hai câu chữ Hán trên không phải là hai câu đối, viết trên bức họa Nam Bình Phật Tổ, được thờ nơi đối diện với bàn thờ Đức Phật Mẫu, trong Điện Thờ Phật Mẫu nơi Trí Giác Cung. Đức Phạm Hộ Pháp cho biết, Nam Bình Phật Tổ là vị Phật có công khai đạo tại nước VN, nên thờ Ngài.

✳ GIẢI THÍCH:

♦ **Hữu:** có. **Tế:** cứu giúp, giúp đỡ. **Ư:** ở tại. **Nhơn:** người. **Vật:** loài vật. **Thùy:** gì? ai? **Vị:** bảo là, gọi là. **Kỳ:** ấy, thế. **Điên:** khùng điên.

C.1: *Có cứu giúp người, có cứu giúp vật, ai bảo ta điên?*

♦ **Thác:** cũng đọc là Thổ: sai lầm. **Ngã:** ta. **Phật:** Đức Phật. **Linh:** thiêng liêng. **Hình:** thơm lừng. **Hương:** thơm. **Bái:** lạy. **Khất:** xin.

C.2: *Lầm có ta là Phật, Phật ấy có linh, đốt nhang thơm lừng, vái lạy cầu xin.*

52. ĐÔI LIỄN TRÊN NGỌC LỘ THUYỀN

C.1: SANH TIỀN TẠO LẬP THIÊN ĐƯỜNG LỘ.

C.2: TỬ HẬU THOÁT LY ĐỊA NGỤC MÔN.

[2]

死
後
脫
離
地
獄
門

[1]

生
前
造
立
天
堂
路

Đôi liễn này đặt trên chiếc Ngọc Lộ Thuyền của Địa Linh Động Trí Giác Cung. Khi xưa, Ngọc Lộ Thuyền là chiếc thuyền để chở quan tài người tín đồ qui liễu đem đến Khách Đình để tế lễ, rồi từ Khách Đình đưa đi chôn nơi nghĩa địa, mới dùng Thuyền Bát Nhã. Cho nên, Ngọc Lộ Thuyền không được làm theo kiểu Thuyền Bát Nhã, mà làm giống như chiếc xe tang ở ngoài đời.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ **Sanh tiền**: nói về người đã chết, sanh tiền là lúc người ấy còn sống. **Tạo lập**: tạo dựng nên. **Thiên đường**: cõi Trời, cõi TLHS. **Thiên đường lộ**: con đường đi lên cõi Trời.

C.1: *Lúc còn sống thì tạo lập con đường đi lên cõi Trời.*

Ý nói: Lúc còn sống thì phải lo tu hành, lập đức, lập công, lập ngôn. Làm được như vậy tức là tạo lập được con đường đi lên cõi Trời, để khi chết, linh hồn theo con đường đó mà trở về cõi Thiêng liêng Hằng sống.

♦ **Tử hậu**: sau khi chết. **Thoát ly**: thoát ra khỏi. **Địa ngục môn**: cửa Địa ngục. Địa ngục là nơi giam giữ và trừng phạt những linh hồn mà trong kiếp sanh đã làm nhiều điều tội lỗi nơi cõi trần.

C.2: *Sau khi chết, linh hồn thoát khỏi cửa Địa ngục.*

53. ĐÔI LIỄN CHỢ TÂN DÂN QT

C.1: TÂN THẾ KHAI NGUƠN HỘI CỬU NHỊ ỨC NGUYÊN NHƠN QUI THƯỢNG CỔ.

C.2: DÂN THIÊN GIÁO HÓA CHUYỂN BÁT HỒN HÒA VŨ TRỤ HIỆP CÀN KHÔN.

[2]

民
天
教
化
轉
八
魂
和
宇
宙
合
乾
坤

[1]

新
世
開
元
會
九
二
億
元
人
歸
上
古

Gần bên Trường Qui Thiện, Ban Giám đốc Trường có lập một cái chợ nhỏ, đặt tên là Tân Dân Thị (Chợ Tân Dân) để cho các tín đồ cư ngụ trong vùng có nơi mua bán. Nhưng mãi đến ngày 29-11-Giáp Ngọ (dl 23-12-1954), Đức Phạm Hộ Pháp mới khánh thành Tân Dân Thị. Đôi liễn này đặt trước nhà lồng Chợ Tân Dân.

✽ GIẢI THÍCH:

♦ *Tân thế*: đời mới. Khai nguơn: mở ra một nguơn, tức là mở ra một thời kỳ. *Hội*: hội họp. *Cửu nhị ức*: 92 ức = 9.200.000. *Nguyên nhơn*: người mà linh hồn được sanh ra từ lúc khai Thiên. *Qui*: trở về. *Thượng cổ*: đời xưa. Thời Thượng cổ, con người còn hiền lương đạo đức nên được xem là đời Thánh đức.

C.1: *Đời mới, mở ra một thời kỳ, hội họp 92 ức nguyên nhơn, trở về thời Thánh đức.*

♦ *Dân Thiên*: dân của Trời. *Giáo hóa*: dạy cho biến đổi từ xấu nên tốt. *Chuyển*: vận chuyển. *Bát hồn*: 8 phẩm chơn hồn gồm: Kim Thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn. *Càn khôn*: Trời đất, thường nói Càn khôn Vũ trụ.

C.2: *Dân của Trời, giáo hóa và vận chuyển bát hân hòa hợp vào Càn khôn Vũ trụ.*

54. ĐÔI LIỄN TRÍ HUỆ CUNG

C.1: TRÍ ĐỊNH THIÊN LƯƠNG QUI NHỨT BỐN.

C.2: HUỆ THÔNG ĐẠO PHÁP ĐỘ QUẦN SANH.

[2]

慧
通
道
法
度
群
生

[1]

智
定
天
良
歸
一
本

Đôi liễn này đặt tại cổng của Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung. Trí Huệ Cung ở trong Thiên Hỷ Động, do Đức Hộ Pháp lập ra để làm Tịnh Thất cho Nữ phái.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Trí:** sự khôn ngoan hiểu biết. **Định:** sắp đặt. **Thiên lương:** cái phần tốt đẹp mà Trời ban cho con người. Đó là lương tâm, cũng gọi là chơn linh. **Qui:** trở về. Nhứt bốn: một gốc, gốc đó là Đại Linh Quang, tức là Thương Đế.

C.1: *Sự khôn ngoan hiểu biết của con người sắp đặt đem cái Thiên lương trở về hiệp cùng Đức Chí Tôn.*

♦ **Huệ:** hiểu rõ các sự lý và dứt điều mê muội. **Thông:** biết rõ suốt hết. **Đạo pháp:** chánh pháp của đạo, đó là những giáo lý và phép tu mà ai tu đúng theo đó thì nhứt định sẽ đắc đạo và được giải thoát khỏi luân hồi. **Độ:** cứu giúp. **Quần sanh:** đông đảo nhưn sanh.

C.2: *Cái trí huệ thông suốt Đạo pháp để cứu độ nhưn sanh.*

55. ĐÔI LIỄN SỞ CẤP CÔ

C.1: HOẰNG PHÁP TU CHƠN THỰC THI TÔN CHỈ ĐẠO,

C.2: KHAI CƠ HÀNH THIỆN HOÀN BỊ CẤP CÔ VIÊN.

[2]

開
基
行
善
完
備
給
孤
園

[1]

弘
法
修
眞
實
施
宗
旨
道

Sở Cấp Cô là một cơ sở phước thiện của Đạo lập ra để trợ cấp, nuôi dưỡng trẻ mồ côi.

Sở Cấp Cô đồng nghĩa với Cô Nhi Viện.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Hoằng pháp*: truyền bá giáo lý. *Tu chơn*: tu hành chơn thực, không cần phẩm tước áo mũ, chỉ cốt đạt được sự tiến hóa của tâm linh để giải thoát khỏi vòng luân hồi. *Thực thi*: thi hành đầy đủ cho thành sự thật. *Tôn chỉ*: tư tưởng chủ yếu, hay những nguyên tắc chánh yếu chi phối các hoạt động. *Đạo*: tôn giáo.

C.1: *Truyền bá giáo lý, tu hành chơn thật, thực thi tôn chỉ của Đạo.*

♦ *Khai cơ*: mở ra nền tảng. *Hành thiện*: làm việc phước thiện. *Hoàn bị*: trọn vẹn đầy đủ. *Cấp*: giúp cho, phát cho. *Cô*: trẻ mồ côi. *Viên*: vườn.

C.2: *Mở ra nền tảng làm việc phước thiện, hoàn bị vườn Cấp Cô để trợ cấp nuôi dưỡng trẻ mồ côi.*

56. ĐÔI LIỄN BAN CẤP TẾ

[2]

濟
人
愛
眾
保
孤
恤
寡
不
論
貴
賤
與
窮
通

[1]

急
智
扶
危
拯
溺
救
焚
盡
度
飢
寒
於
四
苦

C.1: CẤP TRÍ PHÒ NGUY CHỨNG NỊCH CỨU PHÂN TẬN ĐỘ CƠ HÀN Ư TỬ KHỔ.

C.2: TẾ NHÂN ÁI CHÚNG BẢO CÔ TUẤT QUẢ BẤT LUẬN QUI TIỆN DỮ CÙNG THÔNG.

Ban Cấp Tế là một ban có nhiệm vụ cứu giúp khẩn cấp những người bị tai nạn nguy hiểm và gặp cảnh khốn khổ.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Cấp**: gấp rút, cần gấp. **Trí**: sự khôn ngoan hiểu biết. **Cấp trí**: trí khôn ứng phó nhanh lúc bất chợt. **Phò nguy**: cứu giúp người trong lúc nguy cấp. **Chứng nịch**: cứu vớt người bị chìm trong nước. **Cứu phân**: cứu giúp người bị nạn lửa cháy. **Tận độ**: cứu giúp tất cả, không để sót một người nào. **Cơ hàn**: đói lạnh. **Ư**: ở tại. **Tử khổ**: bốn thứ khổ mà con người không tránh khỏi: Sanh, Lão, Bệnh, Tử.

C.1: Trí khôn ứng phó nhanh để giúp người trong lúc nguy cấp, cứu vớt người bị chìm trong nước, cứu giúp người bị nạn lửa cháy, cứu giúp tất cả người đói lạnh do nơi tử khổ.

♦ **Tế nhân**: giúp người. **Ái chúng**: thương người. **Bảo cô**: chăm sóc trẻ mồ côi. **Tuất quả**: thương xót đàn bà góa. **Bất luận**: không kể. **Qui tiện**: sang hèn. **Dữ**: cùng với. **Cùng thông**: lúc cùng khổ, lúc hanh thông.

C.2: Giúp người, thương người, chăm sóc trẻ mồ côi, thương

*xót quả phụ, không kể sang hèn, với lúc khốn cùng, hay lúc
hanh thông.*

57. ĐÔI LIỄN NHÀ BẢO SANH

C.1: BẢO VỆ ĐỘ NHƠN HÒA VẠN CHỦNG.

C.2: SANH TỒN HOẠT THỂ CỨU QUÂN SANH.

[2]

生
存
活
世
救
群
生

[1]

保
衛
度
人
和
萬
種

Đôi liễn này đặt tại cổng nhà Bảo Sanh Thuần Đức do Hội Thánh lập ra, ở đường Trung Hòa Lộ, đối diện với Trí Giác Cung.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Bảo vệ*: gìn giữ che chở. *Độ nhơn*: cứu giúp người. *Hòa*: êm thuận. *Vạn chủng*: muôn chủng tộc, ý nói toàn cả nhơn loại.

C.1: *Bảo vệ cứu giúp người, thuận hòa với tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc.*

♦ *Sanh tồn*: sống còn. *Hoạt thể*: hoạt động với đời. *Cứu*: giúp đỡ. *Quân sanh*: đông đảo nhơn sanh.

C.2: *Sống còn thì hoạt động với đời, cứu giúp nhơn sanh.*

58. ĐÔI LIỄN DƯỠNG LÃO ĐƯỜNG

C.1: DƯỠNG TRÍ TU THÂN HÀNH ĐẠO PHÁP.

C.2: LÃO THÔNG CHƠN TÁNH ĐẠT HUYỀN CƠ.

[2]

老
通
眞
性
達
玄
機

[1]

養
智
修
身
行
道
法

Dưỡng Lão đường là nhà để nuôi dưỡng những người già cả đơn độc.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Dưỡng trí*: nuôi nấng cái trí não cho được sáng suốt. *Tu thân*: sửa mình. *Hành*: làm. *Đạo pháp*: chánh pháp của đạo, tức là giáo lý chơn chánh mà người tu hành tu đúng theo đó thì như đinh đóng cột.

C.1: *Nuôi nấng cái trí, sửa mình, tu hành đúng theo chánh pháp của đạo.*

♦ *Lão*: già cả. *Thông*: biết rõ. *Chơn tánh*: cái tánh chơn thật, không biến đổi. Ấy là Phật tánh, Đạo Cao Đài thường gọi đó là chơn thân. *Đạt*: thông hiểu. *Huyền cơ*: máy huyền diệu của Trời. Huyền cơ chính là Thiên cơ.

C.2: *Già cả biết rõ được cái chơn tánh (chơn thân) của mình thì thông hiểu được máy Trời huyền diệu.*

59. ĐÔI LIỄN VẠN PHÁP CUNG

C.1: VẠN LÝ HÒA TÂM ĐỒNG NHỨT MẠCH.

C.2: PHÁP CAO BÌNH TRÍ HỘI TAM TÔNG.

[2]

法
高
平
智
會
三
宗

[1]

萬
理
和
心
同
一
脈

Vạn Pháp Cung là một Cung trong ba Cung do Đức Phạm Hộ Pháp lập ra, dùng để làm Tịnh Thất cho Nam phái. Vạn Pháp Cung ở trong Nhơn Hòa Động, sẽ được xây dựng nơi Sở Sơn Đình tại 6 mẫu đất do Hội Thánh mua ở chơn núi Điện Bà.

✧ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Vạn lý*: muôn lẽ phải. *Hoà tâm*: hòa hợp với cái tâm của con người. *Vạn lý hòa tâm*: muôn lẽ phải đều hòa hợp với cái tâm của con người, vì cái tâm này là điểm Linh

quang của Trời, nên luôn luôn tốt đẹp chơn chánh, mới được gọi là Lương tâm. *Đồng nhứt mạch*: đều cùng một đường dẫn, tức là cùng đi chung một đường.

C.1: *Muôn lẽ phải đều hòa hợp với cái tâm và đều đi chung một đường.*

♦ *Pháp cao*: đạo pháp cao siêu. *Bình*: bình an, yên lặng. *Trí*: sự khôn ngoan hiểu biết. *Hội*: tụ họp. *Tam tông*: ba nền tôn giáo lớn ở Á Đông là: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo. Tam tông đồng nghĩa Tam giáo.

C.2: *Đạo pháp cao siêu, trí não lặng yên thì hội cùng Tam giáo.*

60. ĐÔI LIỄN LINH SƠN ĐỘNG

C.1: LINH DIỆU CƠ THIÊN TẾ CHÚNG TRUYỀN CHƠN HÒA ĐẠI ĐẠO.

C.2: SƠN TRƯỜNG QUANG ĐIỆN PHỔ NHƠN PHÁP LÝ HIỆP KỲ TAM.

[2]

山
長
光
殿
普
人
法
理
合
期
三

[1]

靈
妙
機
天
濟
眾
傳
眞
和
大
道

Đôi liễn này do Đức Thái Thượng Đạo Tổ giảng cơ ban cho.

Núi Điện Bà hay núi Bà Đen có vị Thần Nữ rất linh hiển, tục gọi là Bà Đen, được vua Gia Long sắc phong là Linh Sơn Thánh Mẫu, nên chữ Linh Sơn là chỉ núi Bà Đen, Thánh Mẫu chỉ vị Thần Nữ tôn kính. Linh Sơn Động là một cái hang núi (động đá) trong núi Bà Đen. Đây là nơi tu hành của quý vị Đạo núi, do ông Lê Sanh Giáo Thiện Võ Văn Đợi, đạo hiệu Linh Đoán, thuộc Phạm Môn, lãnh đạo. Đây cũng là một tổ chức ban đầu để sau này Đức Phạm Hộ Pháp thành lập Nhơn Hòa Động và Vạn Pháp Cung, làm Tịnh Thất cho Nam phái.

* GIẢI THÍCH:

♦ **Linh diệu**: thiêng liêng huyền diệu. **Cơ Thiên**: máy Trời. **Tế chúng**: giúp đỡ mọi người. **Truyền chơn**: chơn truyền, giáo lý chơn thật truyền lại. **Hòa**: hợp vào.

C.1: Máy Trời thiêng liêng huyền diệu, cứu giúp nhơn sanh, chơn truyền hợp vào Đại Đạo.

♦ **Sơn trường**: núi dài. **Quang điện**: cung điện sáng chói rực rỡ. **Phổ nhơn**: phổ độ nhơn sanh vào cửa đạo. **Pháp lý**: cái lẽ của Pháp luật. **Hiệp**: hợp vào. **Tam Kỳ**: ĐĐTKPĐ.

C.2: *Núi dài, cung điện rực rỡ, phổ độ như sanh, pháp lý hợp vào Đạo Cao Đài.*

61. ĐÔI LIỄN ANH LINH MIẾU (1)

C.1: HẠC CHẤP TRUNG QUÁN NHỨT.

C.2: QUI THÁNH ĐỨC KỶ TAM.

[2]

龜
聖
德
期
三

[1]

鶴
執
中
貫
一

Trong Linh Sơn Động có thiết lập một ngôi thờ gọi là Anh Linh Miếu. Anh linh là cái cao quý thiêng liêng của Trời ban cho người, đó là linh hồn hay cũng gọi là điểm Linh quang. Anh Linh Miếu là nơi thờ phượng những linh hồn người chết.

Trong Anh Linh Miếu có một đôi hạc đứng trên lưng hai con rùa. Ngài Phối Thánh Phạm Văn Màng giảng cơ ban cho

đôi liễn này.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Hạc**: con chim hạc. **Chấp trung**: giữ cái mức trung bình, không thái quá, mà cũng không bất cập. Ấy là cái đạo Trung Dung của Đức Khổng Tử. **Quán nhứt**: tức là Nhứt dĩ quán chi, nghĩa là một sợi dây khâu được nhiều thứ, ý nói: Lấy một lẽ mà thông suốt cả mọi việc. **Chấp trung quán nhứt**: đây là câu nói tóm hết cái Đạo uyên áo của Đức Khổng Tử.

C.1: Chim hạc, tượng trưng cái Đạo của Đức Khổng Tử.

Khi nói đến chim Hạc, người ta liền tưởng đến chữ đồng âm Hạc, có nghĩa là quản lý, cai quản. Cho nên C.1 còn có ý nói rằng: Trong công việc quản lý, cần phải giữ trung dung và nhứt quán.

♦ **Qui**: con rùa. **Thánh đức**: cái đức của bực Thánh. **Kỷ Tam**: chỉ ĐĐTKPĐ, tức là Đạo Cao Đài.

C.2: *Con qui, tượng trưng cho Thánh đức của bậc Thánh thời kỳ của Đạo Cao Đài.*

Khi nói đến chữ Qui, người ta liên tưởng đến chữ Qui là trở về. Do đó C.2 còn có ý nói rằng: Trở về thời kỳ Thánh đức của Đạo Cao Đài.

62. ĐÔI LIỄN ANH LINH MIẾU (2)

C.1: KIẾP SỐ LAI THIÊN NHẬP HỘI HUỖNH HIỆP ĐỨC.

C.2: MẠNG CĂN ĐÁO THỂ XUẤT ĐẠI ĐẠO HÒA NHƠN.

[2]

命
根
到
世
出
大
道
和
仁

[1]

劫
數
來
天
入
會
黃
合
德

Đôi liễn này do Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ ban cho. (Theo lời của ông Võ Văn Kỳ, con của Ngài Võ Văn Đợi).

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Kiếp số**: số kiếp, số mạng của kiếp sống con người. **Lai Thiên**: lên tới Trời. **Nhập**: vào. **Hội**: cuộc họp đông người. **Huỳnh**: ý nói Huỳnh Đạo, nghĩa là: Đạo Vàng, Phái Vàng, chỉ Đạo Cao Đài. (Xem lại Đôi liễn 5: Hiệp Thiên Đài). **Hiệp**: hợp vào. **Đức**: đạo đức.

C.1: *Đúng số kiếp thì linh hồn lên Trời, nhập vào hội người Đạo Cao Đài, hòa hợp vào đạo đức.*

♦ **Mạng căn**: gốc rễ của mạng sống con người. **Đáo thể**: đến cõi thể gian. **Xuất**: đi ra. **Đại Đạo**: ĐĐTKPĐ tức là Đạo Cao Đài. **Hòa nhơn**: hòa hợp lòng nhơn. Nhơn là lòng thương người mến vật, thương khắp chúng sanh.

C.2: *Căn bản mạng sống con người đến thể gian, đi ra từ nền Đại Đạo, hòa hợp vào lòng nhơn.*

63. ĐÔI LIỄN BÀN ĐƯA CHỨC SẮC

C.1: QUẢ MÃN NGỌC HƯ HỒI BÁI PHẬT.

C.2: CÔNG VIÊN THỌ SẮC PHỤC TRIỀU THIÊN.

[2]

功
圓
受
敕
復
朝
天

[1]

果
滿
玉
虛
回
拜
佛

Đôi liễn này đặt 2 bên Bàn Đưa Linh cữu của Chức sắc qui liễu đến Nghĩa địa.

✧ GIẢI THÍCH:

* **Quả**: cái trái, kết quả. **Mãn**: đầy đủ. **Quả mãn**: kết quả của việc tu hành đầy đủ công đức, chỉ ngôi vị đạt được nơi cõi thiêng liêng. **Ngọc Hư**: Ngọc Hư Cung, ở tầng Trời Hư Vô Thiên, nơi họp Thiên triều của Đức Chí Tôn. **Hồi**: trở về. **Bái Phật**: lạy Phật.

C.1: *Đạt được kết quả của việc tu hành đầy đủ thì được trở về Ngọc Hư Cung lạy Phật.*

♦ **Công**: công đức, công quả. **Viên**: tròn vẹn, hoàn toàn. **Công viên**: công đức tròn vẹn, không thiếu sót. **Thọ sắc**: nhận lãnh mệnh lệnh của Đức Chí Tôn. **Phục**: trở lại, trở về. **Triều Thiên**: châu Trời, vào châu Đức Chí Tôn.

C.2: *Công đức tròn vẹn, nhận lãnh sắc lệnh của Đức Chí Tôn, trở về châu Đức Chí Tôn.*

64. ĐÔI LIỄN BÀN ĐƯA Ở QUI THIỆN

C.1: QUẢ MÃN CÔNG VIÊN TRIỀU NGỌC ĐẾ.

C.2: TRÌ TRAI KHỔ HẠNH BÁI TIÊN ÔNG.

[2]

持
齋
苦
行
拜
仙
翁

[1]

果
滿
功
圓
朝
玉
帝

Đôi liễn này đặt hai bên bàn đưa linh cữu đến nghĩa địa của Trường Qui Thiện.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Quả mãn*: kết quả của việc tu hành đầy đủ, chỉ ngôi vị đạt được nơi cõi Thiêng liêng. *Công viên*: công đức tròn vẹn, không thiếu sót. *Triều*: châu. *Ngọc Đế*: Ngọc Hoàng Thượng Đế, thường gọi là Đức Chí Tôn.

C.1: *Công quả viên mãn thì được vào châu Đức Chí Tôn.*

♦ *Trì trai*: gìn giữ việc ăn chay trường. Ăn chay là ăn các thứ thực phẩm thảo mộc, xuất phát từ thảo mộc, hay được chế biến từ thảo mộc. Ăn chay trường là ăn chay hoài, từ năm này qua năm nọ cho đến khi chết. *Khổ hạnh*: chịu sự vất vả khổ cực trong việc tu hành. *Bái*: lạy. *Tiên Ông*: ý nói Cao Đài Tiên Ông, một danh hiệu của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

C.2: *Ăn chay trường, chịu khổ cực trong việc tu hành thì được trở về bái lạy Đức Chí Tôn.*

65. ĐÔI LIỄN KHÁNH THỜ TƯ GIA

C.1: HẠNH NGỘ CAO ĐÀI TRUYỀN ĐẠI ĐẠO.

C.2: HẢO PHÙNG NGỌC ĐẾ NGỰ TRẦN GIAN.

[2]

好
逢
玉
帝
御
塵
間

[1]

幸
遇
高
臺
傳
大
道

Đôi liễn này đặt hai bên khánh thờ Thánh tượng Thiên nhân tại tư gia. Nguồn gốc của đôi liễn là lấy cặp trạng bài thi của Đức Chí Tôn giảng cơ, có in trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển quyển I:

Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!

Tiểu quốc táo khai Hội Niết Bàn.

Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại Đạo,

Hảo phùng Ngọc Đế ngự trần gian.

Thi ân tế chúng Thiên tai tận,

Nhược thiệt nhược hư vạn đại an.

Chí bửu hơn sanh vô giá định,

Năng tri giác thể sắc Cao ban.

❄ GIẢI THÍCH:

♦ **Hạnh ngộ**: may mắn gặp được. **Cao Đài**: một danh hiệu của Đức Chí Tôn. **Truyền**: truyền bá. **Đại Đạo**: nền Đạo lớn, đó là ĐĐTKPD, tức là Đạo Cao Đài.

C.1: *May mắn gặp Đức Chí Tôn truyền ra nền Đại Đạo.*

♦ **Hảo phùng**: tốt đẹp gặp được. **Ngọc Đế**: Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. **Ngự**: chỉ các hành động của vua. **Ngự trần gian**: Đức Chí Tôn giảng xuống cõi trần.

C.2: *Tốt đẹp thay gặp được Đức Chí Tôn giảng xuống cõi trần!*

66. ĐÔI LIỄN KHÁCH THIỆN ĐƯỜNG QT (1)

C.1: KHÁCH CÁCH VẬT HẬU TRÍ TRI SỬ VẠN QUỐC NGŨ CHÂU ĐỒNG TRI.

C.2: THIỆN TÔN TÂM HÀNH CHÁNH ĐẠO HÓA TOÀN CẦU TỨ HẢI VÔ TRANH.

[2]

善
存
心
行
正
道
化
全
球
四
海
無
爭

[1]

客
格
物
後
致
知
使
萬
國
五
洲
同
治

Khách Thiện đường là nhà để tiếp khách lành. Thuở xưa, nơi Trường Qui Thiện có xây dựng Khách Thiện Đường Nam và Nữ để tiếp khách Nam phái và Nữ phái. Đôi liễn này đặt trong Khách Thiện Đường của Trường Qui Thiện.

* GIẢI THÍCH:

♦ **Khách**: người khách. **Cách vật trí tri**: cách là suy xét, vật là sự vật, trí là tới cùng, tri là biết. Cách vật trí tri là suy xét cho thấu suốt sự vật để hiểu biết đến tận cùng cái lý của nó. **Hậu**: sau. **Sử**: khiến cho, làm cho. **Vạn quốc Ngũ châu**: muôn nước năm châu, chỉ tất cả các nước trên thế giới. **Đồng tri**: cùng được an ổn.

C.1: Người khách, trước thì cách vật, sau mới trí tri, khiến cho các nước trên thế giới đều yên ổn.

♦ **Thiện**: lành. **Tôn tâm**: giữ cái tâm tốt đẹp cho còn. **Hành**: làm. **Hóa**: làm cho thay đổi. **Toàn cầu**: toàn thế giới. **Tứ hải**: bốn biển, chỉ khắp thế giới. **Vô tranh**: không còn chiến tranh.

C.2: Thiện, giữ cái tâm tốt đẹp cho còn, tu hành theo chánh đạo, làm thay đổi toàn cả thế giới không còn chiến tranh.

67. ĐÔI LIỄN KHÁCH THIỆN ĐƯỜNG QT (2)

[2]

善
存
心
行
仁
義
禮
智
信
是
而
中
和
率
性
由
天

[1]

客
大
學
在
明
德
新
民
至
善
以
清
淨
安
身
保
命

C.1: KHÁCH ĐẠI HỌC TẠI MINH ĐỨC TÂN DÂN CHÍ THIỆN ĐỂ THANH TỊNH AN THÂN BẢO MẠNG.

C.2: THIỆN TỒN TÂM HÀNH NHÂN NGHĨA LỄ TRÍ TÍN THỊ NHỊ TRUNG HÒA SUẤT TÁNH DO THIÊN.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Đại học:** bậc học cao hơn hết. Đại học cũng là tên một quyển sách của Nho giáo, dùng để dạy người lớn, mà câu đầu tiên của sách Đại học là: “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí ư chí thiện.*” Nghĩa là: Đường lối Đại học là ở chỗ làm sáng tỏ cái đức sáng (Minh đức), ở chỗ làm mới dân (Tân dân), ở chỗ đi đến nơi rất tốt lành mới thôi (Chí thiện).

Dĩ: lấy, dùng. **Thanh tịnh:** trong sạch. **An thân:** yên ổn tâm thân. **Bảo mạng:** bảo vệ mạng sống.

C.1: *Khách, bậc Đại học, tại nơi minh đức, tân dân, chí thiện, lấy sự trong sạch và yên thân bảo vệ mạng sống.*

♦ **Tồn tâm:** giữ cái tâm tốt đẹp cho còn. **Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín:** gọi chung là Ngũ Thường. Nhân là lòng thương người mền vật. Nghĩa là cư xử đúng lẽ phải. Lễ

là xử thế đúng phép tắc. Trí là năng lực khôn ngoan hiểu biết. Tín là tin tưởng. **Thị:** đúng lẽ phải. **Nhi:** mà. **Trung hòa:** trung dung và hòa nhã. Suất tánh: noi theo chơn tánh.

C.2: *Thiện, giữ cái tâm cho lành, làm những điều Nhơn Nghĩa Lễ Trí Tín, điều phải, mà trung hòa, noi theo cái chơn tánh do Trời.*

68. ĐÔI LIỄN KHÁCH THIỆN ĐƯỜNG QT (3)

C.1: XUÂN TỰ THU THƯỜNG TUÂN VẠN CỔ THÁNH HIỂN LỄ NHẠC,

C.2: TẢ CHIÊU HỮU MỤC TỰ NHỨT GIA THẾ ĐẠI NGUYÊN LƯU.

[2]

左
昭
右
穆
序
一
家
世
代
源
流

[1]

春
祀
秋
嘗
遵
萬
古
聖
賢
禮
樂

Đôi liễn này đặt hai nền bàn thờ nơi Khách Thiện đường của Trường Qui Thiện.

✧ GIẢI THÍCH:

* *Xuân tự*: lễ cúng tế vào mùa xuân. *Thu thường*: lễ cúng tế vào mùa thu. *Tuân*: tuân theo. *Vạn cổ*: muôn xưa, thời xa xưa lâu đời lắm. *Thánh Hiển lễ nhạc*: nghi lễ và âm nhạc của các bậc Thánh Hiển.

C.1: *Lễ Nhạc của Thánh Hiển dùng để cúng tế vào hai mùa xuân và thu, tuân theo xưa.*

♦ *Tả chiêu hữu mục*: ngôi thờ bên trái (tả) gọi là Chiêu, ngôi thờ bên mặt (hữu) gọi là Mục. *Tự*: thứ tự phân biệt. *Nhứt gia*: mỗi nhà. *Thế đại*: đời đời. *Nguyên lưu*: nguồn nước và dòng nước, ý nói kể truyền không dứt như dòng nước chảy hoài.

C.2: *Ngôi thờ bên phải và bên trái có thứ tự phân biệt, mỗi nhà đời đời kể truyền không dứt.*

69. ĐÔI LIỄN KHÁCH THIỆN ĐƯỜNG QT (4)

C.1: HÁCH HÁCH HIỂN OAI LINH ĐÀO TẮT THÀNH KỲ TẮT ỨNG,

C.2: DƯƠNG DƯƠNG HỒ TẠI THƯỢNG THỊ PHÁT KIẾN THỈNH PHÁT

[2]

洋
洋
乎
在
上
視
弗
見
聽
弗
聞

[1]

赫
赫
顯
威
靈
禱
必
誠
祈
必
應

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ nơi Khách Thiện đường Trường Qui Thiện.

✻ GIẢI THÍCH:

♦ *Hách hách*: lừng lẫy. *Hiển*: hiện rõ ra. *Oai linh*: oai quyền thiêng liêng. *Đào*: cúng tế. *Tắt*: ắt hẳn. *Thành*: nên việc. *Kỳ*: cầu khẩn. *Ứng*: đáp lại lời cầu nguyện.

C.1: *Lừng lẫy hiện rõ oai linh, cúng tế tất nên việc, cầu khẩn tất có ứng nghiệm.*

♦ *Dương dương*: phối phối vẻ đặc ý. *Hồ*: vậy. *Tại thượng*: ở trên. *Thị*: xem. *Phát*: chẳng, không được. *Kiến*: thấy. *Thỉnh*: nghe. *Văn*: nghe biết.

C.2: *Phối phối đặc ý vậy ở trên, xem chẳng thấy, lóng chẳng nghe.*

70. ĐÔI LIỄN TẠI HẬU ĐIỆN THÁNH THẤT CAO LÃNH

C.1: CAO THÂM DIỆU DIỆU HUỲNH KIM KHUYẾT.

C.2: ĐÀI TRỌNG NGUY NGUY BẠCH NGỌC KINH.

[2]

臺
重
巍
巍
白
玉
京

[1]

高
深
渺
渺
黃
金
闕

Đôi liễn này khởi đầu bằng hai chữ CAO ĐÀI, và năm chữ sau của mỗi câu lấy trong Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Cao thâm*: cao sâu. Thâm là sâu.

Diệu diệu: ở mù mù rất xa. *Huỳnh Kim*

Khuyết: cái cổng lớn làm bằng vàng ròng trước đền vua. Phía trong Huỳnh Kim Khuyết là Linh Tiêu Điện, nơi họp Thiên triều của Đức Chí Tôn.

C.1: *Cao sâu, ở mù mù rất xa cái cổng lớn Huỳnh Kim Khuyết (nơi cõi thiêng liêng).*

♦ *Đài trọng*: cái đài cao và lớn, là nơi ngự của Đức Chí Tôn mỗi khi họp Thiên triều. *Nguy nguy*: đồ sộ cao vòi vọi.

Bạch Ngọc Kinh: tòa lâu đài to lớn bằng ngọc trắng, là nơi thường ngự của Đức Chí Tôn Thượng Đế.

C.2: *Cái đài cao lớn, đền Bạch Ngọc Kinh đồ sộ cao vòi vọi.*

71. ĐÔI LIỄN TRONG TỬ THỜI NHỨT TỤNG KINH

[2]

白
玉
京
中
無
極
無
為
一
氣
化
成
儒
釋
道

[1]

黃
金
闕
內
玄
虛
玄
妙
三
皈
旋
轉
佛
法
僧

C.1: HUỖNH KIM KHUYẾT NỘI HUYỄN HƯ HUYỄN DIỆU TAM QUI TOÀN CHUYỂN PHẬT PHÁP TĂNG,

C.2: BẠCH NGỌC KINH TRUNG VÔ CỰC VÔ VI NHỨT KHÍ HÓA THÀNH NHO THÍCH ĐẠO.

Đôi liễn này có in trong quyển Tử Thời Nhứt Tụng Kinh của Đầu Sư Thượng Trung Nhứt và Ngọc Lịch Nguyệt, Hội Thánh xuất bản năm 1928.

* GIẢI THÍCH:

(Xem trở lại Đôi liễn 70)

♦ **Nội:** trong. **Huyền diệu:** mầu nhiệm mà con người với trí não phàm phu không thể hiểu rõ được. **Huyền hư:** huyền diệu và trống không. **Tam qui:** ba điều nương theo. Tam qui của Phật giáo còn được gọi là Qui y Tam bảo: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng. Phật là Đức Phật, Pháp là giáo lý của Phật, Tăng là những người tu theo Phật. **Toàn:** **Tuyên:** quay trở lại. **Chuyển:** vận chuyển.

C.1: Trong Huỳnh Kim Khuyết hư vô huyền diệu, Tam qui xoay chuyển Phật

Pháp Tăng.

♦ **Trung:** giữa. **Vô cực:** cái khởi đầu của Trời Đất, Nho giáo gọi là Vô cực, Lão giáo gọi là Đạo, Cao Đài gọi là Khí Hư Vô. **Vô Vi:** ý nói rất mầu nhiệm, không hình không ảnh. **Nhứt khí:** một chất khí, đó là Khí Hư Vô. **Hóa thành:** sanh

thành. **Nho Thích Đạo:** Tam giáo: Nho giáo, Thích giáo, Đạo giáo (Lão giáo).

C.2: *Trong Bạch Ngọc Kinh, Vô Cực Vô Vi, một khí Hư Vô hóa thành Tam giáo.*

72. ĐÔI LIÊN THẢO ĐƯỜNG (PHÚ MỸ)

C.1: THẢO THƯỢNG SƯƠNG PHI TIỆN THỊ THIÊN BA CHI THẮNG CẢNH,

C.2: ĐƯỜNG TIÊN NGUYỆT CHIẾU THẬM QUANG ĐỊA THỚI THỊ ĐĂNG

[2]

堂
前
月
照
甚
光
地
採
是
登
仙

[1]

草
上
霜
飛
便
是
天
波
之
勝
景

Thảo đường là ngôi nhà tranh. Nguyên vào năm 1928, Đức Phật Mẫu giáng cơ dạy Đức Phạm Hộ Pháp đi xuống làng Phú Mỹ quận Châu Thành tỉnh Mỹ Tho, tìm đất cất một Thánh Thất gọi là Thánh Thất Khổ Hiền Trang và xin khẩn một sớ đất lập Sở Thảo đường.

Đức Phật Mẫu cho bài thi về Thảo đường:

Thảo đường phước địa ngộ tông hoa,

Lục ức dư niên võ trụ hòa.

Cộng hưởng phàm gian an lạc nghiệp,

Thế đặng Bồng đảo định âu ca.

Đôi liên Thảo Đường do Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho ngày 23-4-Nhâm Thân (dl 28-5-1932) tại Minh Thiện Đàn ở Phú Mỹ, Mỹ Tho.

* GIẢI THÍCH:

♦ *Thảo*: cỏ. *Thượng*: trên. *Sương phi*: sương mù bay. *Tiện thị*: ấy là. *Thiên ba*: sóng Trời. Ba là làn sóng. *Chi*: tiếng đệm. *Thắng cảnh*: cảnh đẹp.

C.1: *Sương bay trên ngọc cỏ, ấy là làn sóng Trời, cảnh rất đẹp.*

♦ *Đường tiên*: trước nhà. *Nguyệt chiếu*: trăng soi. *Thậm quang*: rất sáng. *Địa thái*: tức là Thái địa: đất vua phong cho

các đại thần có công lớn. **Thị:** ấy là **Đặng Tiên:** lên cõi Tiên.

C.2: *Trước nhà, trăng soi rất sáng đất phong, như lên cõi Tiên.*

73. ĐÔI LIỄN THÁNH THẮT CẦN ĐĂNG LONG XUYÊN

C.1: TIỀN DIỆN TAM GIANG LONG HÝ THỦY,

C.2: HẬU ĐẦU THẮT ĐỈNH PHỤNG TRIỀU SƠN.

[2]

後
頭
七
頂
鳳
朝
山

[1]

前
面
三
江
龍
戲
水

Đôi liễn này do Bát Nương ban cho Thánh Thất Cần Đăng, thuở mới khai Đạo tại vùng này.

Thánh Thất Cần Đăng nằm trên đường đi từ Long Xuyên qua quận Tri Tôn, cách chợ Long Xuyên chừng 20 km. Phía trước Thánh Thất có một ngã ba sông, và đứng phía sau Thánh Thất nhìn thấy bảy ngọn Thất sơn.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Tiền diện:** mặt trước. **Tam giang:** ba con sông. **Long:** rồng. **Hý:** giỡn. **Thủy:** nước.

C.1: *Phía trước có ba con sông, rồng giỡn nước.*

♦ **Hậu đầu:** đầu sau, phía sau. **Thất đỉnh:** bảy đỉnh núi. **Phụng:** con chim phụng. **Triều:** châu, hướng về. **Sơn:** núi.

C.2: *Phía sau thấy bảy đỉnh Thất sơn, phụng châu núi.*

(Tài liệu của Vạn Năng Bùi Quang Hòa)

74. ĐÔI LIỄN THÁNH THẤT BATTAMBANG (1)

C.1: PHẬT LỰC VÔ BIÊN THẬP BÁT TỶ TRUNG LỘ BÁT NHÃ,

C.2: AN BA BẤT KIỆT TAM THIÊN GIỚI NỘI CHỨNG BỒ ĐỀ.

[2]

恩
波
不
竭
三
千
界
內
証
菩
提

[1]

佛
力
無
邊
拾
捌
臂
中
路
般
若

Đôi liễn này đặt tại mặt tiền của Thánh Thất Battambang nước Miên. (Theo tài liệu trong quyển LE CAODAISME AU CAMBODGE của Bernardini).

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Thập bát:** 18. **Tỷ:** cánh tay. **Trung lộ:** con đường Trung đạo, tức là con đường tu ở giữa, không theo lối tu khổ hạnh ép xác, cũng không tu theo lối lợi dưỡng sung sướng xác thân. Đức Phật Thích Ca, nhờ từ bỏ lối tu khổ hạnh ép xác, chuyển qua lối tu Trung đạo, Ngài mới đạt được trí huệ và thành Phật. **Bát Nhã:** phiên âm từ tiếng Phạn Prajnā, nghĩa là Trí huệ.

C.1: *Phật lực vô biên, tương trưng bằng 18 cánh tay, con đường trung đạo tu hành mới đạt được trí huệ.*

♦ **An ba:** ơn đức tràn đầy như làn sóng. **Bất kiệt:** không dứt. **Tam thiên giới:** 3000 thế giới. **Nội chứng:** chứng thực được bên trong. **Bồ đề:** phiên âm từ tiếng Phạn Bodhi, nghĩa là Chánh giác, thông hiểu đạo lý, dứt phiền não, chứng được Niết Bàn.

C.2: *Ơn đức tràn đầy như làn sóng không dứt, 3000 thế giới, chứng được bên trong đạo quả Bồ đề (Chánh giác).*

75. ĐÔI LIỄN THÁNH THẮT BATTAMBANG (2)

C.1: PHÁP LUẬT VÔ BIÊN HÒA THỰC BIẾN THÀNH PHÁP THỰC,

C.2: THẦN CÔNG CỤ TRẮC PHẦM TRÙ TỨC THỊ THIÊN TRÙ.

[2]

神
功
巨
測
凡
廚
即
是
天
廚

[1]

法
律
無
邊
火
食
變
成
法
食

Đôi liễn này đặt trước Trù phòng (nhà bếp) của Thánh Thắt Battambang. (Tài liệu trong quyển LE CAODAISME AU CAMBODGE của Bernardini).

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Pháp luật vô biên*: ý nói các phép tu của Phật thì có rất nhiều. *Hỏa thực*: thực phẩm nấu chín bằng lửa. *Pháp thực*: thực phẩm là Pháp (Giáo lý) của Phật.

C.1: *Các pháp của Phật thì vô biên, thực phẩm nấu chín bằng lửa biến thành thực phẩm giáo lý.*

Ý nói: Ăn thực phẩm nấu chín vào bụng giống như đem giáo lý nhập vào tâm.

♦ *Thần công*: công nghiệp phi thường. *Cụ*: lớn. *Trắc*: đo lường. *Trù*: cái bếp. *Phạm trừ*: cái bếp của người phạm. *Tức thị*: tức là. *Thiên trừ*: cái bếp của Trời.

C.2: *Công nghiệp to lớn phi thường, cái bếp của người phạm tức là cái bếp của Trời.*

Cái bếp của người phạm tạo ra đồ ăn, cái bếp của Trời tạo ra Phật pháp.

PHẦN THỨ HAI: CÁC ĐÔI LIỄN NƠI CÁC PHỦ TỪ

1. ĐÔI LIỄN PHẠM PHỦ TỪ (1)

C.1: THUẬN HÒA NGHINH NHẬP THẤT.

C.2: PHẢN LOẠN CẤM LAI MÔN.

[2]

反
亂
禁
來
門

[1]

順
和
迎
入
室

Đôi liễn này đặt tại cổng của Phạm Phủ Từ.

Phạm là họ Phạm, Phủ là ngôi nhà lớn, Từ là nhà thờ Tổ tiên. Phạm Phủ Từ là nhà thờ Tổ tiên của dòng họ Phạm.

✧ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Thuận hòa*: hòa thuận với nhau. *Nghinh*: đón tiếp. *Nhập*: đi vào. *Thất*: nhà.

C.1: *Người thuận hòa thì đón tiếp vào nhà.*

♦ *Phản loạn*: làm loạn chống cự lại. *Cấm*: không cho phép. *Lai môn*: tới cửa.

C.2: *Kẻ phản loạn thì cấm không cho phép đến cửa.*

2. ĐÔI LIỄN PHẠM PHỦ TỪ (2)

HÀNG GIỮA: NỘI TÔNG PHẠM PHỦ.

C.1: PHẠM PHỦ ÂN THÂM THIÊN CỔ TẠI.

C.2: TỪ ĐƯỜNG NGHĨA TRỌNG BÁ NIÊN TÔN.

[2]

祠
堂
義
重
百
年
存

內

宗
范
府

[1]

范
府
恩
深
千
古
在

Đôi liễn này đặt tại hai bên bàn thờ Tổ tiên bên Nội của dòng họ Phạm.

* GIẢI THÍCH:

Nội tông: dòng họ bên Nội (bên Cha). *Phạm*: họ Phạm. *Phủ*: tiếng tôn xưng nhà của người quý trọng. *Phạm phủ*: nhà họ Phạm.

Nội tông Phạm phủ: Nhà thờ Tổ tiên bên Nội của họ Phạm.

♦ *Ân thâm*: ơn sâu. *Thiên cổ*: ngàn xưa. *Tại*: ở tại nơi đây.

C.1: *Ơn sâu của nhà họ Phạm ngàn xưa ở tại đây.*

♦ *Từ đường*: nhà thờ Tổ tiên. *Nghĩa trọng*: ơn nghĩa nặng. *Bá niên*: trăm năm. *Tôn*: còn.

C.2: *Nhà thờ Tổ tiên, nghĩa nặng, trăm năm còn.*

3. ĐÔI LIỄN PHẠM PHỦ TỪ (3)

HÀNG GIỮA: NGOẠI TÔNG PHẠM PHỦ.

C.1: VẠN ĐẠI LƯU TRUYỀN ÂN TỢ HẢI.

C.2: THIÊN NIÊN HƯƠNG HÒA NGHĨA CAO SƠN.

[2]

千
年
香
火
義
高
山

外
宗
范
府

[1]

萬
代
留
傳
恩
似
海

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ Tổ tiên bên Ngoại của dòng họ Phạm.

✳ **GIẢI THÍCH:**

Ngoại tông: dòng họ bên Ngoại.

Phạm phủ: nhà họ Phạm.

Ngoại tông Phạm phủ: Nhà thờ Tổ tiên bên Ngoại của dòng họ Phạm.

♦ *Vạn đại:* muôn đời. *Lưu truyền:* lưu lại truyền cho đời sau.

Ân: ơn. *Tợ:* giống như. *Hải:* biển.

C.1: *Muôn đời lưu truyền cái ơn lớn như biển.*

♦ *Thiên niên:* ngàn năm. *Hương hỏa:* nhang và lửa, tức là nhang và đèn, chỉ sự thờ cúng. *Nghĩa:* đạo chánh, việc làm theo lẽ phải. *Cao sơn:* núi cao. Có câu ca dao ví công ơn của cha mẹ đối với con cái: “*Công cha như núi Thái sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*”

Cho nên: Núi cao, Biển rộng là chỉ công ơn cha mẹ.

Câu liễn 1 là nói cái công ơn của MẸ.

Câu liễn 2 là nói cái công ơn của CHA.

C.2: *Ngàn năm thờ cúng cái nghĩa cao như núi.*

4. ĐÔI LIỄN HUỲNH PHỦ TỪ (1)

C.1: HUỲNH TỘC CANH TÂN ĐẠO HIỆP TRUY NGUYÊN BỒI PHÚC ẨM.

C.2: TÔNG ĐƯỜNG Y CỰU NHƠN HÒA ĐỒNG MẠCH LẠC PHONG DOANH.

[2]

宗
堂
依
舊
人
和
同
脈
樂
豐
盈

[1]

黃
族
更
新
道
合
追
源
培
福
蔭

Đôi liễn này đặt tại cổng vào Huỳnh Phủ Từ.

Huỳnh Phủ Từ là nhà thờ Tổ tiên của dòng họ Huỳnh.

✳ GIẢI THÍCH:

♦ *Huỳnh tộc*: họ Huỳnh. *Canh tân*: đổi mới. *Đạo hiệp*: hợp vào Đạo. *Truy nguyên*: tìm biết đến tận nguồn gốc. *Bồi*: vun đắp. *Phúc ẩm*: cái phước của ông cha để lại cho con cháu hưởng.

C.1: *Họ Huỳnh đổi mới, hợp vào Đạo, tìm biết tận nguồn gốc, vun đắp cái phước của ông cha để lại.*

♦ *Tông đường*: nhà thờ Tổ tiên của dòng họ. *Y cựu*: nương theo cũ, ý nói: nương theo nền nếp của ông cha ngày trước. *Nhơn hòa*: thuận hòa cùng mọi

người. *Đồng mạch*: cùng một con đường (Đạo). *Lạc*: vui vẻ. *Phong*: thịnh vượng. *Doanh*: đầy đủ.

C.2: *Nhà thờ Tổ tiên của dòng họ, nương theo nền nếp cũ, thuận hòa cùng mọi người, cùng một con đường (Đạo), vui vẻ, thịnh vượng, đầy đủ.*

5. ĐÔI LIỄN HUỲNH PHỦ TỬ (2)

HÀNG GIỮA: HUỲNH TỘC LỊCH ĐẠI TỔ TIÊN.

C.1: MỘC BỐN THỦY NGUYÊN HOÀI TỔ ĐỨC.

C.2: PHỤNG MAO LÂN GIÁC KẾ TIỀN QUANG.

[2]

鳳
毛
麟
角
繼
前
光

黃

族
歷
代
祖
先

[1]

木
本
水
源
懷
祖
德

Đôi liễn này đặt 2 bên bàn thờ Tổ tiên của Huỳnh Phủ Tử.

✳ GIẢI THÍCH:

Huỳnh tộc: họ Huỳnh. **Lịch đại:** trải qua nhiều đời. **Tổ tiên:** Ông Cha đời trước.

Huỳnh tộc lịch đại Tổ Tiên: Tổ tiên của dòng họ Huỳnh trải qua nhiều đời.

♦ **Mộc bốn:** gốc của cây. **Thủy nguyên:** nguồn của nước. **Mộc bốn**

thủy nguyên: cây có cội, nước có nguồn, ý nói: Người thì có nguồn gốc là Tổ tiên ông bà. **Hoài:** nhớ tới. **Tổ đức:** ơn đức của Tổ tiên.

C.1: *Cây có cội, nước có nguồn, nhớ đến ơn đức của Tổ tiên.*

♦ **Phụng mao:** lông của con chim phượng. **Lân giác:** sừng của con Lân. **Phụng mao lân giác:** ý nói sản xuất ra con cháu là bậc tài giỏi hiếm có. **Kế:** nối theo. **Tiền quang:** vẻ vang sự nghiệp của người đời trước.

C.2: *Sản xuất ra con cháu tài giỏi kế thừa sự nghiệp vẻ vang của Tổ tiên.*

6. ĐÔI LIỄN BÙI PHỦ TỪ (1)

[2]

府
宗
禮
教
人
掄
忠
孝
繼
承
本
族
顯
簪
纓

[1]

裴
祖
家
風
道
德
義
仁
傳
子
榮
光
孫
富
貴

C.1: BÙI TỔ GIA PHONG ĐẠO ĐỨC NGHĨA NHÂN TRUYỀN TỬ VINH QUANG TÔN PHÚ QUÍ.

C.2: PHỦ TÔNG LỄ GIÁO NHƠN LUÂN TRUNG HIẾU KẾ THỪA BỐN TỘC HIỂN TRÂM ANH.

Bùi Phủ Từ là nhà thờ Tổ tiên dòng họ Bùi.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Bùi Tổ*: Tổ tiên của họ Bùi. *Gia phong*: nếp nhà, tập quán và nề nếp trong gia tộc. *Nghĩa nhân*: điều nghĩa và điều nhân. *Truyền tử*: truyền lại cho con. *Vinh quang*: vẻ vang. *Tôn*: cháu. *Phú quý*: giàu sang.

C.1: *Tổ tiên họ Bùi, gia phong, đạo đức, nhân nghĩa, truyền lại cho con được vẻ vang, cho cháu được giàu sang.*

♦ *Phủ tông*: nhà thờ của dòng họ. *Lễ giáo*: lễ nghi và giáo dục. *Nhơn luân*: luân thường đạo lý của con người. *Trung hiếu*: trung thành và hiếu thảo. *Kế thừa*: nhận lãnh và tiếp nối sự nghiệp của ông cha để lại. *Bốn tộc*: dòng họ của mình.

Hiển: vẻ vang. *Trâm anh*: cây trâm cài tóc và giải mũ, chỉ nhà quyền quý.

C.2: *Nhà thờ của dòng họ, lễ giáo, nhơn luân, trung hiếu, kế thừa dòng họ của mình cho được vẻ vang quyền quý.*

7. ĐÔI LIỄN BÙI PHỦ TỪ (2)

C.1: SÙNG ĐỨC CỬU HUYỀN ÂN THƯỢNG TRỌNG.

C.2: TÔN CÔNG THẤT TỔ NGHĨA CAO THÂM.

[2]

尊
功
七
祖
義
高
深

[1]

崇
德
九
玄
恩
上
重

Đôi liễn này đặt 2 bên bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ, gian bên hữu của Bùi Phủ Từ.

✧ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Sùng*: kính trọng. *Đức*: đạo đức. *Cửu Huyền*: chín đời. Thờ Cửu Huyền là thờ Tổ tiên 9 đời trước mình. *Ân*: ơn. *Thượng*: trên. *Trọng*: nặng.

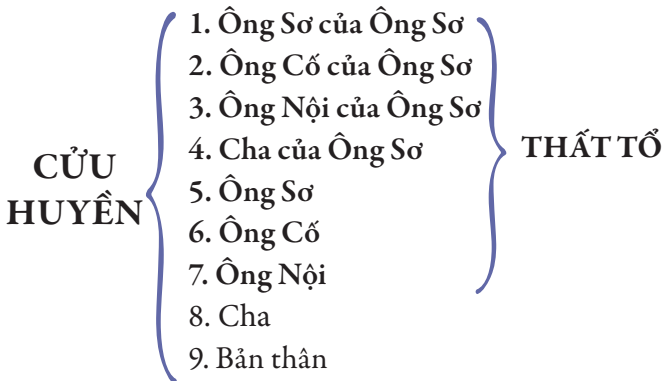
C.1: *Kính trọng đạo đức của Cửu Huyền, ơn nặng trên hết.*

* *Tôn*: kính trọng. *Công*: công đức. *Thất Tổ*: bảy vị Tổ của dòng họ kể từ Ông

Nội đến Ông Sơ của Ông Sơ. *Nghĩa*: ơn nghĩa. *Cao thâm*: cao sâu.

C.2: *Kính trọng công đức của Thất Tổ, ơn nghĩa cao sâu.*

Sau đây là Hệ thống Cửu Huyền Thất Tổ:



8. ĐÔI LIỄN VÕ PHỦ TỪ (1)

C.1: VÕ TÔNG TRUNG NGHĨA GIA THANH TRUYỀN GIÁO PHẠM,

C.2: TỔ ĐỨC HIẾU NHÂN KẾ NGHIỆP TỬ TÔN THỪA.

[2]

祖
德
孝
仁
繼
業
子
孫
承

[1]

武
宗
忠
義
家
聲
傳
教
範

Đôi liễn này đặt tại cổng vào Võ Phủ Từ. Võ Phủ Từ là nhà thờ tổ tiên dòng họ Võ.

✳ GIẢI THÍCH:

♦ **Võ tông**: dòng họ Võ. **Trung nghĩa**: trung thành và nghĩa khí. **Gia thanh**: cái tiếng tăm tốt của gia tộc do tổ phụ xây dựng mà có. **Giáo phạm**: dạy phép tắc để người ta noi theo.

C.1: Dòng họ Võ, tiếng tăm trung nghĩa của tổ phụ lưu lại, truyền dạy phép tắc để người sau noi theo.

♦ **Tổ đức**: cái đức của tổ tiên. **Hiếu nhân**: hiếu thảo và nhơn từ. **Kế nghiệp**: nối nghiệp. **Tử tôn**: con cháu. **Thừa**: nối

theo.

C.2: Cái đức của tổ tiên để lại là hiếu và nhân, con cháu nối nghiệp theo.

9. ĐÔI LIỄN VÕ PHỦ TỪ (2)

HÀNG GIỮA: VÕ TÔNG THỦY TỔ.

C.1: CỰU TỘC THỐNG TRUYỀN THỪA TỔ ĐỨC,

C.2: TÂN TỪ SÁNG TẠO PHỤNG TÔNG CÔNG.

[2]

新
祠
創
造
奉
宗
功

武
宗
始
祖

[1]

舊
族
統
傳
承
祖
德

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ giữa, thờ Ông Thủy Tổ của dòng họ Võ.

✧ **GIẢI THÍCH:**

Võ tông Thủy tổ: Ông tổ đầu tiên lập ra dòng họ Võ.

♦ *Cựu tộc:* dòng họ làm quan nổi tiếng lâu đời. *Thống truyền:* truyền lại có hệ thống. *Thừa:* nối theo. *Tổ đức:* cái đức của Tổ tiên.

C.1: Dòng họ làm quan nổi tiếng từ lâu đời, truyền lại có hệ thống, nối theo cái đức của Tổ tiên để lại.

♦ *Tân từ:* nhà thờ Tổ tiên mới tạo dựng. *Sáng tạo:* đầu tiên làm ra. *Phụng:* thờ phượng. *Tông công:* công đức của Tổ tiên dòng họ.

C.2: Sáng tạo ra nhà thờ mới để thờ phượng công đức của Tổ tiên.

10. ĐÔI LIỄN VÕ PHỦ TỪ (3)

C.1: VÕ TỰ TAM NGUƠN TÔN PHÚC ẨM.

C.2: TÔNG MÔN VẠN ĐẠI KẾ THƯ HƯƠNG.

[2]

宗
門
萬
代
繼
書
香

[1]

武
祀
三
元
存
福
蔭

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ Chư Chơn Linh Nam phái của Võ Phủ Từ.

✧ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Võ tự*: cúng tế Tổ tiên họ Võ. *Tam nguơn*: ba nguơn, ý nói ba ngày rằm của ba nguơn trong một năm: Rằm Thượng nguơn (15 tháng giêng), Rằm Trung nguơn (15 tháng 7), Rằm Hạ nguơn (15 tháng 10). *Tôn*: còn. *Phúc ẨM*: cái phước đức của tổ tiên để lại cho con cháu hưởng.

C.1: *Cúng tế tổ tiên vào ba ngày rằm của ba nguơn để giữ cho còn cái phước đức của tổ tiên để lại.*

♦ *Tông môn*: dòng họ. *Vạn đại*: muôn đời. *Kế*: nối theo. *Thư hương*: mùi thơm của sách, ý nói: có tiếng tăm về học thức.

C.2: *Dòng họ muôn đời nối theo có tiếng tăm về học thức.*

11. ĐÔI LIỄN VÕ PHỦ TỪ (4)

C.1: XUÂN TỰ THU THƯỜNG LƯU THẾ VIỄN.

C.2: TẢ CHIÊU HỮU MỤC HIỆP TÔNG HƯNG.

[2]

左
昭
右
穆
合
宗
興

[1]

春
祀
秋
嘗
留
世
遠

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ Chư Chơn Linh Nữ phái của Võ Phủ Từ.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Xuân tự*: cúng tế vào mùa Xuân.

Thu thường: tế lễ vào mùa Thu. *Lưu*: để lại. *Thế viễn*: đời xa, tức là nhiều đời sau.

C.1: *Cúng tế vào mùa Xuân, mùa Thu, lưu lại nhiều đời về sau.*

♦ *Tả chiêu hữu mục*: ngôi thờ bên trái (tả) gọi là Chiêu, ngôi thờ bên mặt (hữu) gọi là Mục. Tả chiêu hữu mục là ngôi thờ

bên trái và bên mặt. *Hiệp*: hợp vào. *Tông*: dòng họ. *Hưng*: thịnh vượng.

C.2: *Ngôi thờ bên trái và ngôi thờ bên mặt, hợp vào làm cho dòng họ được hưng thịnh.*

12. ĐÔI LIỄN TRẦN PHỦ TỪ (1)

HÀNG GIỮA: THỦY TỔ TRẦN TÔNG

C.1: TRẦN TÔNG NGHĨA KHÍ LƯU THIÊN CỔ.

C.2: THỦY TỔ LINH OAI HIỂN CHÍ KIM.

[2]

始
祖
靈
威
顯
至
今

始
祖
陳
宗

[1]

陳
宗
義
氣
留
千
古

Đôi liễn này đặt 2 bên bàn thờ Ông Thủy tổ của dòng họ Trần.

✳ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Trần tông*: dòng họ Trần.

Nghĩa khí: cái chí khí ham làm việc nghĩa. *Lưu*: để lại. *Thiên cổ*: ngàn xưa, xưa lắm.

C.1: *Cái nghĩa khí của dòng họ Trần lưu lại từ ngàn xưa.*

♦ *Thủy tổ*: ông tổ khởi đầu của một dòng họ. *Linh oai*: oai quyền

thiên liêng. *Hiển*: hiện ra. *Chí kim*: đến ngày nay.

C.2: *Cái oai linh của Ông Thủy tổ hiện ra cho đến ngày nay.*

13. ĐÔI LIỄN TRẦN PHỦ TỪ (2)

C.1: MỘC BỐN THỦY NGUYÊN ÂN MẠC TRẮC.

C.2: CÀN SANH KHÔN DỤC ĐỨC VƯU THÂM.

[2]

乾
生
坤
育
德
尤
深

[1]

木
本
水
源
恩
莫
測

Đôi liễn này đặt 2 bên bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ Nam phái của Trần Phủ Từ.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Mộc bốn*: cội của cây. *Thủy nguyên*: nguồn của nước. *Mộc bốn thủy nguyên*: cây có cội, nước có nguồn, ý nói: Người phải có nguồn gốc là Tổ tiên ông bà. *Ân*: ơn. *Mạc trắc*: không đo lường được.

C.1: *Cây có cội, nước có nguồn, ơn của Tổ tiên lớn không thể đo lường được.*

♦ *Càn khôn*: hai quẻ trong Bát quái, Càn tượng trưng Trời, Khôn tượng trưng Đất. Càn khôn là Trời đất. *Càn sanh*: Trời sanh ra. *Khôn dục*: Đất nuôi dưỡng. *Đức*: ơn đức. *Vưu*: rất. *Thâm*: sâu.

C.2: *Trời sanh Đất dưỡng, ơn đức rất sâu.*

14. ĐÔI LIỄN TRẦN PHỦ TỪ (3)

C.1: KIỀU MỘC THIÊN CHI QUI NHỨT BỐN.

C.2: TRƯỜNG GIANG VẠN PHÁI HỘI ĐỒNG NGUYÊN.

[2]

長
江
萬
派
會
同
源

[1]

喬
木
千
枝
歸
一
本

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ Nữ phái của Trần Phủ Từ.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Kiều*: cao. *Kiều mộc*: cây cao. *Thiên chi*: ngàn nhánh cây. *Qui*: trở về. *Nhứt bốn*: một gốc.

C.1: *Cây cao ngàn nhánh đều có cùng một gốc.*

♦ *Trường giang*: sông dài. *Vạn phái*: muôn nhánh sông. *Hội*: gom lại. *Đồng nguyên*: cùng một nguồn nước.

C.2: *Sông dài muôn nhánh gom lại chỉ có cùng một nguồn nước.*

Ý nói: Con cháu đông đảo nhưng xem lại chỉ có một Ông Tổ mà thôi.

15. ĐÔI LIỄN TRẦN PHỦ TỪ (4)

C.1: TRẦN PHỦ HUY HOÀNG VI CỬU KẾ.

C.2: TÔNG ĐƯỜNG MIÊN VIỄN LỊCH HÀ NIÊN.

[2]

宗
堂
綿
遠
歷
河
年

[1]

陳
府
輝
煌
為
久
計

Đôi liễn này đặt trên bao lam trước bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ Nam phái.

✻ **GIẢI THÍCH:**

♦ *Trần phủ*: nhà của họ Trần. *Huy hoàng*: rực rỡ chói lọi. *Vi*: làm. *Cửu kế*: kế hoạch lâu dài.

C.1: Nhà họ Trần huy hoàng làm kế lâu dài.

♦ *Tông đường*: nhà thờ Tổ tiên của dòng họ. *Miên viễn*: lâu dài xa không dứt. *Lịch*: trải qua. *Hà*: xa xôi, dài lâu. *Niên*:

năm.

C.2: Nhà thờ Tổ tiên của dòng họ thì miên viễn trải qua nhiều năm.

16. ĐÔI LIỄN PHAN PHỦ TỪ

C.1: PHAN THỪA PHÙNG VÕ TÁC NHÂN QUI TÔNG PHÁI,

C.2: PHỦ NGHIỆP TRƯỜNG VĂN DUY ĐỨC ĐỊNH ĐƯỜNG PHONG.

[2]

府
業
長
文
造
德
定
堂
風

[1]

潘
承
逢
武
作
仁
歸
宗
派

Đôi liễn này đặt tại cổng của Phan Phủ Từ.

Nguyên Đôi liễn này là:

*Phan thừa phùng võ tác nhân qui tông phái,
Phủ nghiệp trường văn duy đức miếu đường
phong.*

Đêm 8-5-Quý Tỵ (dl 18-6-1953),
Đàn cơ do Thừa Sử Phan hữu Phước và
Trần thanh Mậu phò loan, cầu Ngài Phan
Thanh Giản giảng chỉnh sửa, thì Ngài
giảng sửa chữ **Miếu** thành chữ **Định**, vì
Ngài nói: Chữ *Miếu đường* không thể
dụng vào một Tông phái.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ **Phan**: họ Phan. **Thừa**: nối tiếp, thừa kế. **Phùng**: gặp. **Võ**: võ nghệ. **Tác nhân**: làm điều nhưn đức. **Qui**: trở về. **Tông phái**: những nhánh trong một họ.

C.1: *Họ Phan nối tiếp, gặp võ nghiệp, làm điều nhưn đức, đem các nhánh của dòng họ trở về.*

♦ **Phủ nghiệp**: nghiệp nhà. **Trường**: dài. **Văn**: văn chương. **Duy đức**: chỉ duy dùng cái đức. **Định**: sắp đặt. **Đường phong**: nếp nhà, nếp sống tốt đẹp trong nhà.

C.2: *Nghiệp nhà văn chương lâu dài, chỉ duy dùng cái đức để sắp đặt nên nếp trong nhà.*

17. ĐÔI LIỄN DƯƠNG PHỦ TỪ

C.1: THẤT TỔ BỐN NGUYÊN TRUY VIỄN ĐẠO.

C.2: CỬU HUYỀN THÂN TỘC CẢM HOÀI ÂN.

[2]

九
玄
親
族
感
懷
恩

[1]

七
祖
本
源
追
遠
道

Đôi liễn này đặt hai bên bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ của Dương Phủ Từ.

Dương Phủ Từ là nhà thờ Tổ tiên của dòng họ Dương.

✧ GIẢI THÍCH:

♦ *Thất Tổ - Cửu Huyền*: (Đã giải nơi Đôi liễn 7: Bùn Phủ Từ). *Bốn nguyên*: nguồn gốc. *Truy*: tìm biết ngược trở lại việc đã qua. *Viễn đạo*: con đường xa.

C.1: *Thất Tổ*, truy tìm cái nguồn gốc của con đường xa.

♦ *Thân tộc*: người bà con trong họ. *Cảm hoài*: nhớ tới mà cảm động trong lòng.

C.2: *Cửu Huyền*, những người bà con trong họ đều cảm hoài ơn đức.

HẾT

CÁC ĐÔI LIỄN

NHÓM SƯU TẦM và GIẢI THÍCH

- ✘ Huỳnh Văn Sinh
- ✘ Chánh Trị Sự Bùi Thanh Xuân
- ✘ Luật Sự Nguyễn Văn Thăng
- ✘ Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng.